UBND QUẬN NAM TỪ LIÊM
**HỘI ĐỒNG THI TUYỂN**
**VIÊN CHỨC GIÁO DỤC NĂM 2019**

Số: 918 /TB-HĐTTVCGD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Nam Từ Liêm, ngày 11 tháng 10 năm 2019*

# THÔNG BÁO

**Bổ sung một số nội dung liên quan đến kỳ thi tuyển viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, THCS công lập trực thuộc UBND quận Nam Từ Liêm năm 2019**

Thực hiện Quyết định số 1076/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt chỉ tiêu và ban hành Kế hoạch tổ chức tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã của thành phố Hà Nội; Thông báo số 2239/TB-SNV ngày 20/9/2019 của Sở Nội vụ Thành phố Hà Nội về lịch tổ chức thi tuyển, xét tuyển viên chức các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã năm 2019; Công văn số 2424/HD-BCĐ ngày 08/10/2019 của Ban chỉ đạo tuyển dụng công chức, viên chức thành phố Hà Nội về việc hướng dẫn tổ chức thi, chấm thi, phúc khảo thi tuyển viên chức giáo dục thuộc UBND Quận, huyện, thị xã năm 2019; Kế hoạch số 117/KH-UBND ngày 14/3/2019 của UBND quận Nam Từ Liêm về việc tổ chức tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập trực thuộc UBND quận Nam Từ Liêm năm 2019; Thông báo số 868/TB-HĐTTVCGD ngày 30/9/2019 của Hội đồng thi tuyển viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập trực thuộc UBND quận Nam Từ Liêm năm 2019 (Sau đây gọi tắt là Hội đồng thi tuyển) về lịch tổ chức thi tuyển viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, THCS công lập trực thuộc UBND quận Nam Từ Liêm năm 2019, Hội đồng thi tuyển viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, THCS công lập trực thuộc UBND quận Nam Từ Liêm năm 2019 thông báo bổ sung một số nội dung liên quan đến kỳ thi tuyển viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, THCS công lập trực thuộc UBND quận Nam Từ Liêm năm 2019 như sau:

**1.** Hội đồng thi tuyển gửi kèm theo Thông báo này gồm: Bảng phân công ca thi trắc nghiệm; sơ đồ phòng thi trắc nghiệm; Danh sách họ tên, số báo danh, ca thi, ngày, giờ thi trắc nghiệm; hướng dẫn phương pháp làm bài thi trắc nghiệm trên máy vi tính.

**2.** Để chuẩn bị tốt nhất cho thí sinh trước khi bước vào kỳ thi, thí sinh có thể luyện tập, thực hành các thao tác làm bài thi trắc nghiệm trên máy tính tại địa chỉ website ***http://thivienchuc.hanoi-itct.edu.vn***. Đây là trang web với mục đích để các

thí sinh luyện tập thao tác làm bài thi trắc nghiệm trên máy vi tính, mọi nội dung trong bài thi hoặc số báo danh, chuyên ngành thi hoàn toàn là giả định, không liên quan đến kỳ thi thật.

**3. Phần thi trắc nghiệm:**

Thí sinh tham dự thi trắc nghiệm vòng 1 theo ca thi được gửi kèm theo Thông báo này.

- Buổi sáng: 8 giờ 00 bắt đầu gọi thí sinh vào phòng thi;
- Buổi chiều: 14 giờ 00 bắt đầu gọi thí sinh vào phòng thi;

Tại: Trung tâm Đào tạo Công nghệ thông tin và Truyền thông.

Địa chỉ: số 1 Hoàng Đạo Thúy, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**** Lưu ý:*** Thí sinh có mặt tại phòng thi trước 30 phút để kiểm tra giấy tờ tùy thân *(thí sinh mang theo giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ tùy thân khác)*, chụp ảnh, phát mật khẩu đăng nhập cá nhân trước khi vào phòng (*thí sinh chỉ được mang bút vào phòng thi*).

- Thí sinh sẽ làm bài thi liên tục 2 môn thi trắc nghiệm, môn ngoại ngữ thi trước, thời gian thi 30 phút; môn Kiến thức chung thi sau, thời gian thi 60 phút, thí sinh được miễn thi ngoại ngữ chờ bên ngoài, sau khi thi ngoại ngữ xong, giám thị sẽ gọi vào để chụp ảnh, phát mật khẩu để thi môn kiến thức chung.
- Hết giờ thi, thí sinh ngồi tại phòng thi để ký xác nhận danh sách kết quả thi.

**4. Phần thi viết nghiệp vụ chuyên ngành:**

Thí sinh đạt 50 điểm trở lên cả 2 môn trắc nghiệm *(đối với thí sinh không được miễn thi môn ngoại ngữ)* và 50 điểm trở lên môn kiến thức chung *(đối với thí sinh được miễn thi môn ngoại ngữ)* sẽ có tên trong danh sách thi viết nghiệp vụ chuyên ngành Vòng 2 *(Danh sách sẽ được Hội đồng thi tuyển công khai theo quy định).*

*** Lịch tổ chức thi môn viết:**

| Thời gian | Nội dung công việc |
|---|---|
| Ngày 16/11/2019<br>*(Thứ Bảy)* | - **14g30:** Thí sinh tại địa điểm thi vòng 2 môn thi viết nghiệp vụ chuyên ngành để học tập Nội quy, Quy chế thi.<br>Tại: Trường tiểu học Phương Canh,<br>Địa chỉ: Phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, HN.<br>Thí sinh có mặt tại địa điểm thi trước giờ tập trung 30 phút. |
| Ngày 17/11/2019<br>*(Chủ nhật)* | **- Thi viết nghiệp vụ chuyên ngành:**<br>- 7g30: Tổ chức thi viết nghiệp vụ chuyên ngành<br>Tại: Trường tiểu học Phương Canh,<br>Địa chỉ: Phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, HN.<br>Thí sinh có mặt tại phòng thi trước 30 phút để kiểm tra giấy tờ tùy thân *(thí sinh mang theo giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ tùy thân khác)* |

Trên đây là Thông báo của Hội đồng thi tuyển viên chức giáo dục năm 2019 về bổ sung một số nội dung liên quan đến kỳ thi tuyển viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, THCS công lập trực thuộc UBND quận Nam Từ Liêm năm 2019 để thí sinh biết và thực hiện.

Đề nghị thí sinh thường xuyên theo dõi các thông tin tiếp theo về công tác thi tuyển viên chức giáo dục năm 2019 được công khai trên cổng thông tin điện tử Quận Nam Từ Liêm *(namtuliem.hanoi.gov.vn)./.*

***Nơi nhận:***
- Đ/c Chủ tịch UBND Quận (để b/c);
- Các thành viên HĐTTVCGD (để t/h);
- Các thành viên Ban Giám sát (để g/sát t/h);
- Văn phòng HĐND&UBND Quận (để công khai trên Cổng Thông tin Điện tử của Quận);
- Các trường có chỉ tiêu tuyển dụng (để công khai);
- Các thí sinh dự thi tuyển VCGD năm 2019;
- Lưu: VT, NV.

**TM. HỘI ĐỒNG THI TUYỂN**
**CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH UBND**
**Trần Thanh Long**

# DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI TRẮC NGHIỆM TRÊN MÁY TÍNH TẠI VÒNG 1
# KỲ THI TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO DỤC QUẬN NAM TỪ LIÊM NĂM 2019

*(Kèm theo Thông báo số 918/TB-HĐTTVCGD ngày 11/10/2019 của Hội đồng thi tuyển viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, THCS công lập trực thuộc UBND quận Nam Từ Liêm năm 2019)*

**Cấp học: 0 - Mầm non; 1 - Tiểu học; 2 - THCS**

| Ca thi | Phòng | Ngày, buổi thi | STT | SBD | Họ và tên | | Ngày sinh | GT | Cấp học | Trường đăng ký thi | Môn đăng ký thi | Diện ưu tiên | NN dự thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | 10 | 8 giờ ngày 25/10 | 1 | NL0001 | Nguyễn Quỳnh | Anh | 04/07/1995 | nữ | 0 | Đại Mỗ A | MN | | A |
| 21 | 10 | 8 giờ ngày 25/10 | 2 | NL0002 | Bạch Thị | Dung | 03/06/1994 | nữ | 0 | Đại Mỗ A | MN | | A |
| 21 | 10 | 8 giờ ngày 25/10 | 3 | NL0003 | Nguyễn Lê | Dung | 05/07/1996 | nữ | 0 | Đại Mỗ A | MN | | A |
| 21 | 10 | 8 giờ ngày 25/10 | 4 | NL0004 | Nguyễn Thị | Huyên | 09/11/1995 | nữ | 0 | Đại Mỗ A | MN | | A |
| 21 | 10 | 8 giờ ngày 25/10 | 5 | NL0005 | Nguyễn Thị | Liên | 24/03/1987 | nữ | 0 | Đại Mỗ A | MN | | A |
| 21 | 10 | 8 giờ ngày 25/10 | 6 | NL0006 | Nguyễn Thị Thanh | Mai | 30/07/1993 | nữ | 0 | Đại Mỗ A | MN | | A |
| 21 | 10 | 8 giờ ngày 25/10 | 7 | NL0007 | Nguyễn Bích | Phượng | 13/09/1994 | nữ | 0 | Đại Mỗ A | MN | | A |
| 21 | 10 | 8 giờ ngày 25/10 | 8 | NL0008 | Đặng Thị | Xuân | 07/06/1984 | nữ | 0 | Đại Mỗ A | MN | CĐCĐ | A |
| 21 | 10 | 8 giờ ngày 25/10 | 9 | NL0009 | Nguyễn Thị Tú | Anh | 18/03/1995 | nữ | 0 | Đại Mỗ B | MN | | A |
| 21 | 10 | 8 giờ ngày 25/10 | 10 | NL0010 | Trần Thị | Chi | 20/08/1989 | nữ | 0 | Đại Mỗ B | MN | | A |
| 21 | 10 | 8 giờ ngày 25/10 | 11 | NL0011 | Trần Lê Khánh | Chinh | 06/08/1981 | nữ | 0 | Đại Mỗ B | MN | | A |
| 21 | 10 | 8 giờ ngày 25/10 | 12 | NL0012 | Nguyễn Thị Thanh | Dung | 31/10/1987 | nữ | 0 | Đại Mỗ B | MN | CTB | A |
| 21 | 10 | 8 giờ ngày 25/10 | 13 | NL0013 | Nguyễn Thị | Dung | 22/06/1983 | nữ | 0 | Đại Mỗ B | MN | | A |
| 21 | 10 | 8 giờ ngày 25/10 | 14 | NL0014 | Nguyễn Thị | Hiền | 16/07/1997 | nữ | 0 | Đại Mỗ B | MN | | A |
| 21 | 10 | 8 giờ ngày 25/10 | 15 | NL0015 | Nguyễn Thị | Hoa | 29/09/1990 | nữ | 0 | Đại Mỗ B | MN | | A |
| 21 | 10 | 8 giờ ngày 25/10 | 16 | NL0016 | Nguyễn Thị | Hoan | 13/07/1991 | nữ | 0 | Đại Mỗ B | MN | | A |
| 21 | 10 | 8 giờ ngày 25/10 | 17 | NL0017 | Nguyễn Thị | Hường | 09/06/1989 | nữ | 0 | Đại Mỗ B | MN | | A |
| 21 | 10 | 8 giờ ngày 25/10 | 18 | NL0018 | Nguyễn Thị | Liên | 29/07/1995 | nữ | 0 | Đại Mỗ B | MN | | A |
| 21 | 10 | 8 giờ ngày 25/10 | 19 | NL0019 | Trần Thị | Liên | 27/07/1991 | nữ | 0 | Đại Mỗ B | MN | | A |
| 21 | 10 | 8 giờ ngày 25/10 | 20 | NL0020 | Nguyễn Thị Mai | Liên | 21/12/1996 | nữ | 0 | Đại Mỗ B | MN | | A |
| 21 | 10 | 8 giờ ngày 25/10 | 21 | NL0021 | Nguyễn Thị | Lương | 18/02/1990 | nữ | 0 | Đại Mỗ B | MN | | A |
| 21 | 10 | 8 giờ ngày 25/10 | 22 | NL0022 | Nguyễn Thị | Miền | 01/05/1995 | nữ | 0 | Đại Mỗ B | MN | | A |
| 21 | 10 | 8 giờ ngày 25/10 | 23 | NL0023 | Chu Thị | Minh | 27/02/1997 | nữ | 0 | Đại Mỗ B | MN | | A |
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 1 | NL0024 | Nguyễn Thị | Nga | 02/05/1995 | nữ | 0 | Đại Mỗ B | MN | | A |
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 2 | NL0025 | Chu Hồng | Nhung | 01/08/1991 | nữ | 0 | Đại Mỗ B | MN | | A |
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 3 | NL0026 | Nguyễn Tuyết | Nhung | 08/12/1995 | nữ | 0 | Đại Mỗ B | MN | | A |
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 4 | NL0027 | Nguyễn Phương | Quỳnh | 22/09/1994 | nữ | 0 | Đại Mỗ B | MN | | A |
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 5 | NL0028 | Lê Thanh | Tâm | 26/03/1980 | nữ | 0 | Đại Mỗ B | MN | | A |
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 6 | NL0029 | Nguyễn Thị | Thắm | 08/02/1996 | nữ | 0 | Đại Mỗ B | MN | | A |
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 7 | NL0030 | Đinh Thị | Thoa | 23/03/1991 | nữ | 0 | Đại Mỗ B | MN | | A |

| Ca thi | Phòng | Ngày, buổi thi | STT | SBD | Họ và tên | | Ngày sinh | GT | Cấp học | Trường đăng ký thi | Môn đăng ký thi | Diện ưu tiên | NN dự thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 8 | NL0031 | Nguyễn Thị | Thùy | 24/10/1985 | nữ | 0 | Đại Mỗ B | MN | | A |
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 9 | NL0032 | Hoàng Thanh | Trà | 09/11/1993 | nữ | 0 | Đại Mỗ B | MN | | A |
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 10 | NL0033 | Nguyễn Thị | Tuyên | 12/07/1985 | nữ | 0 | Đại Mỗ B | MN | | A |
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 11 | NL0034 | Lê Thị Kim | Anh | 29/03/1990 | nữ | 0 | Mễ Trì | MN | | A |
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 12 | NL0035 | Nguyễn Thị | Anh | 18/07/1992 | nữ | 0 | Mễ Trì | MN | | A |
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 13 | NL0036 | Đỗ Thị Thu | Hiền | 20/03/1985 | nữ | 0 | Mễ Trì | MN | | A |
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 14 | NL0037 | Ngô Khánh | Linh | 17/10/1997 | nữ | 0 | Mễ Trì | MN | | A |
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 15 | NL0038 | Nguyễn Thị Phương | Nhung | 13/11/1987 | nữ | 0 | Mễ Trì | MN | | A |
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 16 | NL0039 | Ngô Thị | Quỳnh | 08/10/1988 | nữ | 0 | Mễ Trì | MN | | A |
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 17 | NL0040 | Nguyễn Thị | Thu | 20/03/1990 | nữ | 0 | Mễ Trì | MN | | A |
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 18 | NL0041 | Ngô Thị | Thu | 11/01/1989 | nữ | 0 | Mễ Trì | MN | | A |
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 19 | NL0042 | Đỗ Thị Thu | Thủy | 05/02/1994 | nữ | 0 | Mễ Trì | MN | | A |
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 20 | NL0043 | Đỗ Quỳnh | Trang | 08/11/1990 | nữ | 0 | Mễ Trì | MN | | A |
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 21 | NL0044 | Ngô Thị | Trang | 10/11/1986 | nữ | 0 | Mễ Trì | MN | | A |
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 22 | NL0045 | Nguyễn Thị Phương | Anh | 27/04/1996 | nữ | 0 | Mỹ Đình 1 | MN | | A |
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 23 | NL0046 | Vũ Thị Quỳnh | Anh | 16/06/1997 | nữ | 0 | Mỹ Đình 1 | MN | | A |
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 24 | NL0047 | Bùi Kim | Dung | 04/09/1995 | nữ | 0 | Mỹ Đình 1 | MN | | A |
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 25 | NL0048 | Nguyễn Thị Mỹ | Linh | 10/04/1994 | nữ | 0 | Mỹ Đình 1 | MN | | A |
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 26 | NL0049 | Nguyễn Thị | Minh | 06/08/1996 | nữ | 0 | Mỹ Đình 1 | MN | | A |
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 27 | NL0050 | Nguyễn Thanh | Nga | 23/12/1991 | nữ | 0 | Mỹ Đình 1 | MN | | A |
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 28 | NL0051 | Phạm Thị | Ngọc | 26/04/1995 | nữ | 0 | Mỹ Đình 1 | MN | | A |
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 29 | NL0052 | Đào Ngọc | Vinh | 19/06/1991 | nữ | 0 | Mỹ Đình 1 | MN | | A |
| 21 | 11 | 8 giờ ngày 25/10 | 30 | NL0053 | Mai Thị | Ánh | 26/06/1995 | nữ | 0 | Mỹ Đình 2 | MN | | A |
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 1 | NL0054 | Lê Thị Thu | Hà | 11/11/1987 | nữ | 0 | Mỹ Đình 2 | MN | | A |
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 2 | NL0055 | Vũ Thị | Hiền | 03/03/1993 | nữ | 0 | Mỹ Đình 2 | MN | | A |
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 3 | NL0056 | Vũ Thị Kim | Huệ | 19/10/1991 | nữ | 0 | Mỹ Đình 2 | MN | | A |
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 4 | NL0057 | Đỗ Thị Minh | Huyền | 24/06/1992 | nữ | 0 | Mỹ Đình 2 | MN | | A |
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 5 | NL0058 | Trịnh Ngọc | Lan | 15/05/1993 | nữ | 0 | Mỹ Đình 2 | MN | | A |
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 6 | NL0059 | Đỗ Mỹ | Linh | 04/05/1997 | nữ | 0 | Mỹ Đình 2 | MN | | A |
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 7 | NL0060 | Bùi Thị Kim | Lương | 13/05/1984 | nữ | 0 | Mỹ Đình 2 | MN | | A |
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 8 | NL0061 | Ngô Thị | Minh | 10/06/1991 | nữ | 0 | Mỹ Đình 2 | MN | | A |
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 9 | NL0062 | Vũ Thị | Quý | 29/03/1986 | nữ | 0 | Mỹ Đình 2 | MN | | A |
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 10 | NL0063 | Đinh Thị Như | Quỳnh | 10/10/1991 | nữ | 0 | Mỹ Đình 2 | MN | | A |
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 11 | NL0064 | Lê Thị | Thảo | 25/02/1990 | nữ | 0 | Mỹ Đình 2 | MN | | A |
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 12 | NL0065 | Đặng Thị Hoài | Thi | 13/03/1996 | nữ | 0 | Mỹ Đình 2 | MN | | A |
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 13 | NL0066 | Phạm Thị | Thu | 10/08/1994 | nữ | 0 | Mỹ Đình 2 | MN | | A |

| Ca thi | Phòng | Ngày, buổi thi | STT | SBD | Họ và tên | | Ngày sinh | GT | Cấp học | Trường đăng ký thi | Môn đăng ký thi | Diện ưu tiên | NN dự thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 14 | NL0067 | Nguyễn Thị Huyền | Trang | 28/09/1994 | nữ | 0 | Mỹ Đình 2 | MN | | A |
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 15 | NL0068 | Nguyễn Thị Huyền | Trang | 11/12/1993 | nữ | 0 | Mỹ Đình 2 | MN | | A |
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 16 | NL0069 | Nguyễn Thời | Trang | 19/08/1993 | nữ | 0 | Mỹ Đình 2 | MN | | A |
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 17 | NL0070 | Phạm Thị | Trang | 12/04/1984 | nữ | 0 | Mỹ Đình 2 | MN | | A |
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 18 | NL0071 | Lưu Thị Hải | Yến | 12/01/1995 | nữ | 0 | Mỹ Đình 2 | MN | | A |
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 19 | NL0072 | Bùi Thị | Khanh | 19/02/1980 | nữ | 0 | Phùng Khoang | MN | | A |
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 20 | NL0073 | Lưu Thu | Thủy | 06/02/1984 | nữ | 0 | Phùng Khoang | MN | | A |
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 21 | NL0074 | Nguyễn Thị | Điều | 11/09/1986 | nữ | 0 | Phương Canh | MN | | A |
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 22 | NL0075 | Nguyễn Thị | Duyên | 07/04/1987 | nữ | 0 | Phương Canh | MN | | MNN |
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 23 | NL0076 | Nguyễn Thị | Duyên | 07/11/1985 | nữ | 0 | Phương Canh | MN | | A |
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 24 | NL0077 | Nguyễn Thị Hồng | Duyên | 06/09/1991 | nữ | 0 | Phương Canh | MN | | A |
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 25 | NL0078 | Nguyễn Thị | Hải | 15/11/1996 | nữ | 0 | Phương Canh | MN | | A |
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 26 | NL0079 | Bùi Thúy | Hằng | 15/12/1996 | nữ | 0 | Phương Canh | MN | | A |
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 27 | NL0080 | Nguyễn Thị | Hằng | 20/04/1980 | nữ | 0 | Phương Canh | MN | | A |
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 28 | NL0081 | Ngô Thị | Huyền | 16/12/1997 | nữ | 0 | Phương Canh | MN | | A |
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 29 | NL0082 | Trần Thị | Huyền | 15/01/1992 | nữ | 0 | Phương Canh | MN | | A |
| 21 | 12 | 8 giờ ngày 25/10 | 30 | NL0083 | Vũ Thị | Huyền | 13/03/1988 | nữ | 0 | Phương Canh | MN | | A |
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 1 | NL0084 | Trần Thị Thúy | Lan | 21/10/1985 | nữ | 0 | Phương Canh | MN | | A |
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 2 | NL0085 | Nguyễn Thị Thu | Lan | 09/10/1993 | nữ | 0 | Phương Canh | MN | | A |
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 3 | NL0086 | Trần Thị Mỹ | Linh | 22/12/1997 | nữ | 0 | Phương Canh | MN | | A |
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 4 | NL0087 | Nguyễn Thị | Lương | 23/05/1988 | nữ | 0 | Phương Canh | MN | | A |
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 5 | NL0088 | Lê Thị | Lý | 09/06/1985 | nữ | 0 | Phương Canh | MN | | A |
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 6 | NL0089 | Nguyễn Thạc Thị Thư | Ngân | 14/01/1990 | nữ | 0 | Phương Canh | MN | | A |
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 7 | NL0090 | Đinh Thị | Ngọc | 17/02/1997 | nữ | 0 | Phương Canh | MN | | A |
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 8 | NL0091 | Trần Thanh | Phương | 02/11/1994 | nữ | 0 | Phương Canh | MN | | A |
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 9 | NL0092 | Nguyễn Thu | Phương | 01/11/1991 | nữ | 0 | Phương Canh | MN | CĐCĐ | A |
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 10 | NL0093 | Ngô Thị Minh | Phương | 29/11/1992 | nữ | 0 | Phương Canh | MN | | A |
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 11 | NL0094 | Nguyễn Thị | Phượng | 22/04/1985 | nữ | 0 | Phương Canh | MN | | A |
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 12 | NL0095 | Vũ Thị Thanh | Quỳnh | 29/06/1988 | nữ | 0 | Phương Canh | MN | | A |
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 13 | NL0096 | Trần Thị | Thành | 28/05/1984 | nữ | 0 | Phương Canh | MN | | A |
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 14 | NL0097 | Nguyễn Thị | Thúy | 09/04/1995 | nữ | 0 | Phương Canh | MN | | A |
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 15 | NL0098 | Nguyễn Thị | Thúy | 28/03/1984 | nữ | 0 | Phương Canh | MN | | A |
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 16 | NL0099 | Trần Thị | Thủy | 01/10/1991 | nữ | 0 | Phương Canh | MN | | A |
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 17 | NL0100 | Bùi Thị Thanh | Trà | 22/05/1986 | nữ | 0 | Phương Canh | MN | | A |
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 18 | NL0101 | Ngô Thị Thu | Trang | 23/04/1996 | nữ | 0 | Phương Canh | MN | | A |
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 19 | NL0102 | Nguyễn Thị Ngọc | Anh | 01/06/1983 | nữ | 0 | Tây Mỗ A | MN | | A |

| Ca thi | Phòng | Ngày, buổi thi | STT | SBD | Họ và tên | | Ngày sinh | GT | Cấp học | Trường đăng ký thi | Môn đăng ký thi | Diện ưu tiên | NN dự thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 20 | NL0103 | Nguyễn Thị | Bền | 20/03/1982 | nữ | 0 | Tây Mỗ A | MN | | A |
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 21 | NL0104 | Đỗ Thị Thanh | Hà | 29/09/1992 | nữ | 0 | Tây Mỗ A | MN | | A |
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 22 | NL0105 | Nguyễn Thị Ngọc | Hân | 09/08/1990 | nữ | 0 | Tây Mỗ A | MN | | A |
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 23 | NL0106 | Lý Thị Kiều | Oanh | 05/08/1997 | nữ | 0 | Tây Mỗ A | MN | DTTS | A |
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 24 | NL0107 | Nguyễn Thị | Thêm | 09/09/1983 | nữ | 0 | Tây Mỗ A | MN | | A |
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 25 | NL0108 | Trần Thanh | Thương | 30/01/1991 | nữ | 0 | Tây Mỗ A | MN | | A |
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 26 | NL0109 | Nguyễn Hoài | Anh | 05/05/1993 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 27 | NL0110 | Nguyễn Thị | Chung | 21/11/1985 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 28 | NL0111 | Bùi Thị Thanh | Dung | 19/06/1992 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 29 | NL0112 | Lê Thị | Dung | 01/09/1991 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 13 | 8 giờ ngày 25/10 | 30 | NL0113 | Nguyễn Thị | Hà | 29/06/1994 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 1 | NL0114 | Lê Thị Hồng | Hải | 16/12/1993 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 2 | NL0115 | Trần Thị Ngọc | Hằng | 17/06/1993 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 3 | NL0116 | Lê Thị | Hằng | 22/05/1994 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 4 | NL0117 | Lê Thị | Hạnh | 06/04/1997 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 5 | NL0118 | Trần Thị Thúy | Hạnh | 02/05/1982 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 6 | NL0119 | Đặng Thị | Hiền | 26/10/1996 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 7 | NL0120 | Lê Thị | Hiếu | 17/03/1995 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 8 | NL0121 | Lê Thị | Hoa | 05/05/1996 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 9 | NL0122 | Nguyễn Thị | Hồng | 22/05/1995 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 10 | NL0123 | Nguyễn Thị | Hương | 05/11/1993 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 11 | NL0124 | Phùng Thị | Hương | 30/09/1992 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 12 | NL0125 | Ngô Thị | Huyền | 23/12/1993 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 13 | NL0126 | Đỗ Thị | Huyền | 29/10/1986 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 14 | NL0127 | Nguyễn Thu | Huyền | 08/04/1995 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 15 | NL0128 | Trần Thị | Khanh | 25/12/1990 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 16 | NL0129 | Đỗ Thị Thùy | Linh | 04/01/1993 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 17 | NL0130 | Nguyễn Mỹ | Linh | 06/09/1996 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 18 | NL0131 | Đỗ Thị | Linh | 21/07/1995 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 19 | NL0132 | Phùng Thị | Loan | 11/09/1997 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 20 | NL0133 | Nguyễn Thị | Mai | 24/08/1992 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 21 | NL0134 | Hà Thị Thu | Mai | 11/08/1997 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 22 | NL0135 | Phùng Thị | Mẫn | 28/03/1986 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 23 | NL0136 | Đỗ Thị Trà | Mi | 24/08/1989 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 24 | NL0137 | Nguyễn Thùy | Minh | 15/08/1992 | nữ | 0 | Trung văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 25 | NL0138 | Bùi Thị | Mỹ | 05/09/1996 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |

| Ca thi | Phòng | Ngày, buổi thi | STT | SBD | Họ và tên | | Ngày sinh | GT | Cấp học | Trường đăng ký thi | Môn đăng ký thi | Diện ưu tiên | NN dự thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 26 | NL0139 | Nguyễn Thị | Nga | 19/06/1991 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 27 | NL0140 | Đinh Thị | Ngà | 15/01/1992 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 28 | NL0141 | Nguyễn Thị | Ngoan | 23/06/1986 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 29 | NL0142 | Đặng Hồng | Ngọc | 16/12/1997 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 30 | NL0143 | Lâm Bảo | Ngọc | 25/12/1996 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 31 | NL0144 | Phạm Thị | Ngọc | 19/02/1997 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 32 | NL0145 | Lưu Ánh | Nguyệt | 17/07/1995 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 33 | NL0146 | Nguyễn Thị Thanh | Nhàn | 13/12/1997 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 34 | NL0147 | Nguyễn Nhu | Nhi | 03/05/1996 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 35 | NL0148 | Hoàng Thị Hồng | Nhung | 02/11/1994 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 36 | NL0149 | Đỗ Thị Thu | Phương | 05/02/1989 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 37 | NL0150 | Bùi Thị | Tâm | 02/06/1994 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 38 | NL0151 | Nguyễn Thị | Thắm | 05/01/1991 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 39 | NL0152 | Bùi Thị | Thu | 14/12/1995 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 40 | NL0153 | Nguyễn Thị | Thu | 01/01/1986 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 41 | NL0154 | Nguyễn Thị Minh | Thu | 02/03/1991 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 42 | NL0155 | Nguyễn Thị | Thúy | 27/12/1995 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 43 | NL0156 | Bùi Thị | Thủy | 28/07/1994 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 44 | NL0157 | Đỗ Thanh | Trà | 05/01/1993 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 14 | 8 giờ ngày 25/10 | 45 | NL0158 | Đặng Thị Ánh | Tuyết | 27/09/1990 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 1 | NL0159 | Nguyễn Thị | Ty | 03/08/1987 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | CTB | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 2 | NL0160 | Phạm Thị | Vân | 26/04/1994 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | CTB | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 3 | NL0161 | Phạm Thị Hải | Yến | 03/03/1992 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 4 | NL0162 | Lê Thị Vũ | Yến | 31/03/1994 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 5 | NL0163 | Cao Hồng | Yến | 28/07/1996 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 6 | NL0164 | Nguyễn Thị | Yến | 06/11/1980 | nữ | 0 | Trung Văn | MN | | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 7 | NL0165 | Huỳnh Thị Minh | Hạnh | 07/04/1996 | nữ | 0 | Xuân Phương | MN | | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 8 | NL0166 | Lê Thị Bích | Liên | 05/07/1988 | nữ | 0 | Xuân Phương | MN | | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 9 | NL0167 | Hoàng Thị | Lý | 11/05/1986 | nữ | 0 | Xuân Phương | MN | | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 10 | NL0168 | Bùi Thị | Mai | 05/10/1997 | nữ | 0 | Xuân Phương | MN | | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 11 | NL0169 | Đỗ Thị | Ngọc | 25/02/1991 | nữ | 0 | Xuân Phương | MN | | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 12 | NL0170 | Nguyễn Thị Hồng | Phương | 26/05/1996 | nữ | 0 | Xuân Phương | MN | | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 13 | NL0171 | Đỗ Thị | Sen | 06/12/1991 | nữ | 0 | Xuân Phương | MN | | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 14 | NL0172 | Cao Thị | Thủy | 13/11/1986 | nữ | 0 | Xuân Phương | MN | CTB | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 15 | NL0173 | Lê Thị Huyền | Trang | 26/03/1993 | nữ | 0 | Xuân Phương | MN | | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 16 | NL0174 | Nguyễn Huyền | Trang | 18/11/1996 | nữ | 0 | Xuân Phương | MN | | A |

| Ca thi | Phòng | Ngày, buổi thi | STT | SBD | Họ và tên | | Ngày sinh | GT | Cấp học | Trường đăng ký thi | Môn đăng ký thi | Diện ưu tiên | NN dự thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 17 | NL0175 | Phạm Thị | Hân | 27/01/1993 | nữ | 1 | Xuân Phương | Anh | | MNN |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 18 | NL0176 | Đỗ Ngọc | Huyền | 06/11/1996 | nữ | 1 | Xuân Phương | Anh | | MNN |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 19 | NL0177 | Nguyễn Thị | Liên | 16/01/1987 | nữ | 1 | Xuân Phương | Anh | | MNN |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 20 | NL0178 | Nguyễn Thị | Mai | 03/08/1993 | nữ | 1 | Xuân Phương | Anh | | MNN |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 21 | NL0179 | Nguyễn Thị Thúy | Nga | 14/03/1984 | nữ | 1 | Xuân Phương | Anh | | MNN |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 22 | NL0180 | Nguyễn Thị | Nhung | 28/03/1984 | nữ | 1 | Xuân Phương | Anh | | MNN |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 23 | NL0181 | Phí Thị | Thơ | 23/02/1990 | nữ | 1 | Xuân Phương | Anh | | MNN |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 24 | NL0182 | Bùi Thị | Trang | 20/03/1989 | nữ | 1 | Xuân Phương | Anh | | MNN |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 25 | NL0183 | Nguyễn Thị | Thêu | 19/08/1981 | nữ | 1 | Đại Mỗ | GDTC | | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 26 | NL0184 | Đỗ Thị | Hường | 19/06/1992 | nữ | 1 | Lý Nam Đế | GDTC | | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 27 | NL0185 | Tạ Văn | Long | 28/09/1994 | nam | 1 | Lý Nam Đế | GDTC | | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 28 | NL0186 | Hoàng Anh | Dũng | 09/05/1984 | nam | 1 | Mỹ Đình 1 | GDTC | | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 29 | NL0187 | Lâm Thị | Thiệp | 22/06/1991 | nữ | 1 | Mỹ Đình 2 | GDTC | | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 30 | NL0188 | Trần Văn | Tịnh | 20/06/1993 | nam | 1 | Nguyễn Quý Đức | GDTC | | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 31 | NL0189 | Bùi Thị | Thùy | 29/02/1992 | nữ | 1 | Tây Mỗ | GDTC | CBB | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 32 | NL0190 | Nguyễn Thị Kim | Hương | 12/06/1994 | nữ | 1 | Trung Văn | GDTC | | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 33 | NL0191 | Lê Thị | Lý | 18/05/1985 | nữ | 1 | Trung Văn | GDTC | | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 34 | NL0192 | Phạm Hồng | Trang | 09/09/1991 | nữ | 1 | Trung Văn | GDTC | | T |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 35 | NL0193 | Lê Thị | Nguyệt | 13/06/1993 | nữ | 1 | Xuân Phương | GDTC | | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 36 | NL0194 | Chu Thành | Công | 12/11/1981 | nam | 1 | Mỹ Đình 1 | Họa | CTB | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 37 | NL0195 | Bùi Thị Minh | Thư | 20/11/1991 | nữ | 1 | Phú Đô | Họa | DTTS | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 38 | NL0196 | Phạm Ngọc | Anh | 29/09/1990 | nữ | 1 | Phương Canh | Họa | | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 39 | NL0197 | Lê Văn | Lộc | 24/04/1987 | nam | 1 | Tây Mỗ | Họa | | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 40 | NL0198 | Trịnh Thị Kim | Thư | 27/08/1990 | nữ | 1 | Tây Mỗ | Họa | | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 41 | NL0199 | Lã Ngọc | Anh | 18/12/1994 | nữ | 1 | Đại Mỗ | Nhạc | | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 42 | NL0200 | Nguyễn Thị Thanh | Mai | 27/03/1993 | nữ | 1 | Đại Mỗ | Nhạc | | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 43 | NL0201 | Nguyễn Thị Tú | Anh | 08/12/1994 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | Nhạc | | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 44 | NL0202 | Nguyễn Thành | Tuân | 28/09/1992 | nam | 1 | Mỹ Đình 1 | Nhạc | HTNV | A |
| 21 | 15 | 8 giờ ngày 25/10 | 45 | NL0203 | Bùi Thị | Phúc | 31/08/1989 | nữ | 1 | Phương Canh | Nhạc | | A |
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 1 | NL0204 | Lê Văn | Tường | 01/02/1989 | nam | 1 | Tây Mỗ | Nhạc | | A |
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 2 | NL0205 | Nguyễn Thị | Huyên | 22/04/1982 | nữ | 1 | Trung Văn | Nhạc | | A |
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 3 | NL0206 | Nguyễn Thị Anh | Đào | 27/01/1989 | nữ | 1 | Xuân Phương | Nhạc | | A |
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 4 | NL0207 | Đỗ Linh | Chi | 15/07/1996 | nữ | 1 | Cầu Diễn | TH | | A |
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 5 | NL0208 | Vương Thu | Trang | 07/11/1995 | nữ | 1 | Cầu Diễn | TH | | A |
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 6 | NL0209 | Đặng Thị Mai | Anh | 19/11/1986 | nữ | 1 | Đại Mỗ | TH | | A |
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 7 | NL0210 | Nguyễn Hồng | Anh | 29/09/1995 | nữ | 1 | Đại Mỗ | TH | | A |

| Ca thi | Phòng | Ngày, buổi thi | STT | SBD | Họ và tên | | Ngày sinh | GT | Cấp học | Trường đăng ký thi | Môn đăng ký thi | Diện ưu tiên | NN dự thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 8 | NL0211 | Đỗ Thị Mai | Dung | 29/08/1993 | nữ | 1 | Đại Mỗ | TH | | A |
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 9 | NL0212 | Phan Lệ Thúy | Hà | 14/11/1996 | nữ | 1 | Đại Mỗ | TH | | A |
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 10 | NL0213 | Nguyễn Thanh | Hoài | 18/01/1997 | nữ | 1 | Đại Mỗ | TH | | A |
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 11 | NL0214 | Đỗ Thúy | Hồng | 08/08/1988 | nữ | 1 | Đại Mỗ | TH | | A |
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 12 | NL0215 | Hà Mai | Hương | 29/11/1996 | nữ | 1 | Đại Mỗ | TH | | A |
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 13 | NL0216 | Nguyễn Thị Kim | Khánh | 02/09/1995 | nữ | 1 | Đại Mỗ | TH | | A |
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 14 | NL0217 | Trần Thị Ngọc | Lâm | 08/06/1996 | nữ | 1 | Đại Mỗ | TH | | A |
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 15 | NL0218 | Nguyễn Thị | Lâm | 02/07/1994 | nữ | 1 | Đại Mỗ | TH | | A |
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 16 | NL0219 | Trần Thị Nhung | Mai | 09/11/1989 | nữ | 1 | Đại Mỗ | TH | | A |
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 17 | NL0220 | Nguyễn Hà | My | 26/11/1997 | nữ | 1 | Đại Mỗ | TH | | A |
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 18 | NL0221 | Hoàng Thị | Nguyệt | 06/08/1987 | nữ | 1 | Đại Mỗ | TH | CBB | A |
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 19 | NL0222 | Đỗ Tú | Oanh | 05/10/1996 | nữ | 1 | Đại Mỗ | TH | | A |
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 20 | NL0223 | Triệu Thị | Phương | 05/05/1994 | nữ | 1 | Đại Mỗ | TH | | A |
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 21 | NL0224 | Trần Thị Hải | Yến | 09/09/1995 | nữ | 1 | Đại Mỗ | TH | | A |
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 22 | NL0225 | Nguyễn Thị | Dung | 17/09/1995 | nữ | 1 | Lý Nam Đế | TH | | A |
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 23 | NL0226 | Phạm Thị Ánh | Dương | 02/02/1992 | nữ | 1 | Lý Nam Đế | TH | | A |
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 24 | NL0227 | Lưu Thị Thu | Hà | 15/10/1996 | nữ | 1 | Lý Nam Đế | TH | | A |
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 25 | NL0228 | Nguyễn Thị | Hà | 21/07/1997 | nữ | 1 | Lý Nam Đế | TH | | A |
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 26 | NL0229 | Nguyễn Quỳnh | Hoa | 15/03/1996 | nữ | 1 | Lý Nam Đế | TH | | A |
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 27 | NL0230 | Nguyễn Thị Thu | Huyền | 22/07/1995 | nữ | 1 | Lý Nam Đế | TH | | A |
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 28 | NL0231 | Đỗ Thị | Nga | 18/03/1997 | nữ | 1 | Lý Nam Đế | TH | | A |
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 29 | NL0232 | Trần Thị | Ngọc | 17/04/1992 | nữ | 1 | Lý Nam Đế | TH | | A |
| 21 | 16 | 8 giờ ngày 25/10 | 30 | NL0233 | Vũ Thị | Ngọc | 09/02/1992 | nữ | 1 | Lý Nam Đế | TH | | A |
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 1 | NL0234 | Nguyễn Thị | Nguyệt | 23/02/1992 | nữ | 1 | Lý Nam Đế | TH | | A |
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 2 | NL0235 | Trần Thị Minh | Thu | 17/09/1995 | nữ | 1 | Lý Nam Đế | TH | | A |
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 3 | NL0236 | Trần Thị Thu | Thủy | 25/10/1996 | nữ | 1 | Lý Nam Đế | TH | | A |
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 4 | NL0237 | Đào Thị Vân | Anh | 16/07/1994 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | | A |
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 5 | NL0238 | Phạm Hương | Giang | 09/10/1994 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | | A |
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 6 | NL0239 | Trịnh Thị | Hằng | 06/04/1994 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | | A |
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 7 | NL0240 | Trần Thị Thu | Hằng | 05/06/1993 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | | A |
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 8 | NL0241 | Nguyễn Thị Hải | Hậu | 17/11/1990 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | TB, DTT | A |
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 9 | NL0242 | Nguyễn Thị | Hường | 05/01/1994 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | | A |
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 10 | NL0243 | Chu Thanh | Huyền | 12/01/1989 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | | A |
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 11 | NL0244 | Nguyễn Thị | Huyền | 03/10/1991 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | | A |
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 12 | NL0245 | Nguyễn Thị | Khuyên | 11/05/1992 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | | A |
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 13 | NL0246 | Nguyễn Thanh | Lam | 11/09/1996 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | | A |

| Ca thi | Phòng | Ngày, buổi thi | STT | SBD | Họ và tên | | Ngày sinh | GT | Cấp học | Trường đăng ký thi | Môn đăng ký thi | Diện ưu tiên | NN dự thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 14 | NL0247 | Vương Nhật | Lệ | 23/03/1997 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | | A |
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 15 | NL0248 | Đỗ Thùy | Linh | 16/12/1995 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | | A |
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 16 | NL0249 | Vũ Thị Thùy | Linh | 16/02/1991 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | | A |
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 17 | NL0250 | Nguyễn Đàm Thanh | Loan | 11/11/1995 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | | A |
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 18 | NL0251 | Lương Thị | Lụa | 25/11/1993 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | | A |
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 19 | NL0252 | Trịnh Thị Mỹ | Ly | 20/05/1995 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | | A |
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 20 | NL0253 | Nguyễn Hồng | Mai | 14/07/1997 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | | A |
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 21 | NL0254 | Bùi Như | Mai | 03/06/1994 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | DTTS | A |
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 22 | NL0255 | Nguyễn Thị Kiều | Mai | 06/10/1997 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | | A |
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 23 | NL0256 | Đỗ Trà | My | 21/04/1996 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | | A |
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 24 | NL0257 | Nguyễn Hồng | Nhung | 12/12/1994 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | | A |
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 25 | NL0258 | Đoàn Thị | Phương | 02/04/1990 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | CBB | A |
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 26 | NL0259 | Nông Thị | Sỹ | 13/05/1995 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | DTTS | A |
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 27 | NL0260 | Vũ Thị | Thúy | 13/11/1983 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | | A |
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 28 | NL0261 | Trần Thu | Thủy | 21/05/1993 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | | A |
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 29 | NL0262 | Phạm Thị Thu | Trang | 11/09/1984 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | | A |
| 22 | 1 | 14 giờ ngày 25/10 | 30 | NL0263 | Bùi Thị | Trang | 10/02/1996 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 1 | NL0264 | Bùi Thị | Trang | 24/09/1991 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 2 | NL0265 | Nguyễn Khắc | Tuân | 05/02/1993 | nam | 1 | Mễ Trì | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 3 | NL0266 | Trần Tú | Uyên | 18/09/1997 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 4 | NL0267 | Phạm Thị Thanh | Vân | 11/07/1995 | nữ | 1 | Mễ Trì | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 5 | NL0268 | Đỗ Thị Mai | Anh | 26/07/1988 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 6 | NL0269 | Nguyễn Hồng | Anh | 28/03/1995 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 7 | NL0270 | Nguyễn Thùy | Dung | 05/05/1996 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 8 | NL0271 | Nguyễn Thị Minh | Giang | 14/10/1995 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 9 | NL0272 | Trần Thị | Hà | 10/05/1996 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 10 | NL0273 | Lê Minh | Hiền | 04/08/1996 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 11 | NL0274 | Vũ Thị Thúy | Hiệp | 24/05/1987 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 12 | NL0275 | Nguyễn Khánh | Hòa | 14/10/1991 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 13 | NL0276 | Đỗ Thị | Huệ | 20/01/1990 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 14 | NL0277 | Nguyễn Diệu | Hương | 23/01/1996 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 15 | NL0278 | Phan Thị Lan | Hương | 02/04/1996 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 16 | NL0279 | Nguyễn Thị Thu | Hương | 12/04/1990 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | MNN |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 17 | NL0280 | Nguyễn Thị Thu | Hường | 23/03/1979 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | CTB | MNN |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 18 | NL0281 | Phùng Thu | Huyền | 14/03/1993 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 19 | NL0282 | Đoàn Thị Ánh | Huyền | 03/08/1996 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |

| Ca thi | Phòng | Ngày, buổi thi | STT | SBD | Họ và tên | | Ngày sinh | GT | Cấp học | Trường đăng ký thi | Môn đăng ký thi | Diện ưu tiên | NN dự thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 20 | NL0283 | Nguyễn Thị | Huyền | 12/12/1997 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 21 | NL0284 | Mai Minh | Khánh | 03/10/1994 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 22 | NL0285 | Hoàng Thị | Kim | 10/08/1997 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 23 | NL0286 | Nguyễn Thị Nhật | Lệ | 13/12/1996 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 24 | NL0287 | Nguyễn Thanh | Linh | 09/08/1992 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 25 | NL0288 | Ngô Thị Phương | Ly | 13/02/1996 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 26 | NL0289 | Nguyễn Thị Phương | Nam | 01/11/1992 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 27 | NL0290 | Nguyễn Thị Thúy | Nga | 24/04/1995 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 28 | NL0291 | Nguyễn Thị | Nghĩa | 05/08/1979 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 29 | NL0292 | Dương Thị Hồng | Nhung | 31/10/1995 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 30 | NL0293 | Nguyễn Thị | Nụ | 26/10/1971 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 31 | NL0294 | Nguyễn Thị Thùy | Nương | 12/03/1996 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 32 | NL0295 | Phùng Thị | Phương | 04/05/1995 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 33 | NL0296 | Lê Trần Trúc | Quyên | 02/11/1996 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 34 | NL0297 | Đỗ Thị | Thoa | 18/02/1987 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 35 | NL0298 | Nguyễn Thị | Thơm | 06/05/1995 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 36 | NL0299 | Nguyễn Thị Huyền | Trang | 28/11/1993 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 37 | NL0300 | Vũ Thị | Tú | 26/07/1995 | nữ | 1 | Mỹ Đình 1 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 38 | NL0301 | Chu Thị Vân | Anh | 24/10/1992 | nữ | 1 | Mỹ Đình 2 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 39 | NL0302 | Lê Thị Kim | Cúc | 07/02/1993 | nữ | 1 | Mỹ Đình 2 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 40 | NL0303 | Bùi Thùy | Dung | 08/12/1994 | nữ | 1 | Mỹ Đình 2 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 41 | NL0304 | Hoàng Thu | Hà | 22/09/1995 | nữ | 1 | Mỹ Đình 2 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 42 | NL0305 | Nguyễn Thị Mỹ | Hảo | 01/07/1997 | nữ | 1 | Mỹ Đình 2 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 43 | NL0306 | Phùng Thị | Hương | 24/11/1991 | nữ | 1 | Mỹ Đình 2 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 44 | NL0307 | Kiều Linh | Hương | 02/01/1992 | nữ | 1 | Mỹ Đình 2 | TH | | A |
| 22 | 2 | 14 giờ ngày 25/10 | 45 | NL0308 | Nguyễn Thị Thanh | Hương | 14/09/1992 | nữ | 1 | Mỹ Đình 2 | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 1 | NL0309 | Nguyễn Thanh | Huyền | 14/05/1995 | nữ | 1 | Mỹ Đình 2 | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 2 | NL0310 | Ngô Thị Thanh | Huyền | 24/12/1996 | nữ | 1 | Mỹ Đình 2 | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 3 | NL0311 | Cao Nhật | Lệ | 23/08/1996 | nữ | 1 | Mỹ Đình 2 | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 4 | NL0312 | Nguyễn Khánh | Linh | 15/12/1994 | nữ | 1 | Mỹ Đình 2 | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 5 | NL0313 | Lương Diệu | Linh | 26/09/1990 | nữ | 1 | Mỹ Đình 2 | TH | | MNN |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 6 | NL0314 | Nguyễn Thị Thùy | Linh | 30/04/1994 | nữ | 1 | Mỹ Đình 2 | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 7 | NL0315 | Nguyễn Mai | Ly | 01/02/1992 | nữ | 1 | Mỹ Đình 2 | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 8 | NL0316 | Đỗ Thị Hồng | Ngọc | 02/12/1995 | nữ | 1 | Mỹ Đình 2 | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 9 | NL0317 | Nguyễn Thị | Tâm | 16/08/1993 | nữ | 1 | Mỹ Đình 2 | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 10 | NL0318 | Nguyễn Thị | Thảo | 21/06/1994 | nữ | 1 | Mỹ Đình 2 | TH | | A |

| Ca thi | Phòng | Ngày, buổi thi | STT | SBD | Họ và tên | | Ngày sinh | GT | Cấp học | Trường đăng ký thi | Môn đăng ký thi | Diện ưu tiên | NN dự thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 11 | NL0319 | Vũ Thị | Thúy | 10/11/1997 | nữ | 1 | Mỹ Đình 2 | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 12 | NL0320 | Vương Thu | Trang | 03/12/1996 | nữ | 1 | Mỹ Đình 2 | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 13 | NL0321 | Trần Hương | Trang | 30/09/1994 | nữ | 1 | Mỹ Đình 2 | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 14 | NL0322 | Đỗ Thu | Trang | 21/06/1996 | nữ | 1 | Mỹ Đình 2 | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 15 | NL0323 | Dương Thị Thái | Tú | 15/01/1997 | nữ | 1 | Mỹ Đình 2 | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 16 | NL0324 | Nguyễn Huyền | Anh | 03/10/1997 | nữ | 1 | Nguyễn Quý Đức | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 17 | NL0325 | Nguyễn Thị | Giang | 15/07/1989 | nữ | 1 | Nguyễn Quý Đức | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 18 | NL0326 | Nguyễn Thị | Dung | 17/06/1996 | nữ | 1 | Nguyễn Quý Đức | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 19 | NL0327 | Quách Thị | Kim | 20/10/1991 | nữ | 1 | Nguyễn Quý Đức | TH | DTTS | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 20 | NL0328 | Đoàn Thị Thùy | Linh | 17/08/1996 | nữ | 1 | Nguyễn Quý Đức | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 21 | NL0329 | Nguyễn Thị | Mai | 07/12/1994 | nữ | 1 | Nguyễn Quý Đức | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 22 | NL0330 | Đỗ Quỳnh | Nga | 14/05/1992 | nữ | 1 | Nguyễn Quý Đức | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 23 | NL0331 | Nguyễn Thị Hồng | Ngọc | 23/02/1994 | nữ | 1 | Nguyễn Quý Đức | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 24 | NL0332 | Nguyễn Thị Hồng | Nhung | 29/09/1997 | nữ | 1 | Nguyễn Quý Đức | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 25 | NL0333 | Lê Thị Thu | Phương | 15/05/1994 | nữ | 1 | Nguyễn Quý Đức | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 26 | NL0334 | Nguyễn Thị | Thái | 09/12/1997 | nữ | 1 | Nguyễn Quý Đức | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 27 | NL0335 | Hoàng Thị | Thúy | 09/07/1990 | nữ | 1 | Nguyễn Quý Đức | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 28 | NL0336 | Vũ Minh | Thúy | 09/03/1991 | nữ | 1 | Nguyễn Quý Đức | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 29 | NL0337 | Nguyễn Thu | Trang | 04/10/1997 | nữ | 1 | Nguyễn Quý Đức | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 30 | NL0338 | Nguyễn Thị | Giang | 20/07/1993 | nữ | 1 | Phú Đô | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 31 | NL0339 | Nguyễn Thúy | Hà | 23/05/1997 | nữ | 1 | Phú Đô | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 32 | NL0340 | Trần Thị Thu | Hằng | 20/03/1995 | nữ | 1 | Phú Đô | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 33 | NL0341 | Nguyễn Thị | Hiền | 06/06/1995 | nữ | 1 | Phú Đô | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 34 | NL0342 | Nghiêm Thị Xuân | Hoa | 19/06/1997 | nữ | 1 | Phú Đô | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 35 | NL0343 | Nguyễn Thị Thu | Huê | 02/09/1984 | nữ | 1 | Phú Đô | TH | CTB | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 36 | NL0344 | Đỗ Thu | Hương | 03/02/1995 | nữ | 1 | Phú Đô | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 37 | NL0345 | Vương Thị Linh | Linh | 19/07/1994 | nữ | 1 | Phú Đô | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 38 | NL0346 | Nguyễn Thị Thanh | Ngà | 28/08/1996 | nữ | 1 | Phú Đô | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 39 | NL0347 | Nguyễn Bích | Ngọc | 26/10/1996 | nữ | 1 | Phú Đô | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 40 | NL0348 | Nguyễn Thị Tuyết | Nhi | 19/09/1996 | nữ | 1 | Phú Đô | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 41 | NL0349 | Lê Thị | Nhung | 12/12/1995 | nữ | 1 | Phú Đô | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 42 | NL0350 | Nguyễn Thị | Thu | 01/10/1993 | nữ | 1 | Phú Đô | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 43 | NL0351 | Nghiêm Thị Huyền | Trang | 09/02/1995 | nữ | 1 | Phú Đô | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 44 | NL0352 | Nguyễn Thị Minh | Tuyết | 13/11/1983 | nữ | 1 | Phú Đô | TH | | A |
| 22 | 3 | 14 giờ ngày 25/10 | 45 | NL0353 | Nguyễn Hồng | Anh | 10/02/1997 | nữ | 1 | Phương Canh | TH | | A |
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 1 | NL0354 | Phạm Phương | Anh | 02/01/1996 | nữ | 1 | Phương Canh | TH | | A |

| Ca thi | Phòng | Ngày, buổi thi | STT | SBD | Họ và tên | | Ngày sinh | GT | Cấp học | Trường đăng ký thi | Môn đăng ký thi | Diện ưu tiên | NN dự thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 2 | NL0355 | Phan Thị Hương | Giang | 05/05/1996 | nữ | 1 | Phương Canh | TH | | A |
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 3 | NL0356 | Đinh Thu | Giang | 08/03/1981 | nữ | 1 | Phương Canh | TH | | A |
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 4 | NL0357 | Cao Thanh | Hằng | 28/11/1997 | nữ | 1 | Phương Canh | TH | | A |
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 5 | NL0358 | Đỗ Thị Hồng | Hảo | 01/09/1993 | nữ | 1 | Phương Canh | TH | | A |
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 6 | NL0359 | Đỗ Thị Thu | Hiền | 19/09/1995 | nữ | 1 | Phương Canh | TH | | A |
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 7 | NL0360 | Hà Thị | Hồng | 03/12/1992 | nữ | 1 | Phương Canh | TH | | A |
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 8 | NL0361 | Nguyễn Thị | Hồng | 20/06/1994 | nữ | 1 | Phương Canh | TH | | A |
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 9 | NL0362 | Nguyễn Thị Lan | Hương | 24/02/1997 | nữ | 1 | Phương Canh | TH | | A |
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 10 | NL0363 | Nguyễn Thu | Hương | 12/11/1994 | nữ | 1 | Phương Canh | TH | | A |
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 11 | NL0364 | Đặng Thị Thanh | Huyền | 30/04/1996 | nữ | 1 | Phương Canh | TH | | A |
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 12 | NL0365 | Trần Thị Khánh | Huyền | 08/10/1996 | nữ | 1 | Phương Canh | TH | | A |
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 13 | NL0366 | Nguyễn Thu | Huyền | 08/11/1997 | nữ | 1 | Phương Canh | TH | | A |
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 14 | NL0367 | Nguyễn Thị | Mai | 10/12/1995 | nữ | 1 | Phương Canh | TH | | A |
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 15 | NL0368 | Nguyễn Phương | Mai | 26/07/1996 | nữ | 1 | Phương Canh | TH | | A |
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 16 | NL0369 | Trần Thị | Nga | 21/09/1994 | nữ | 1 | Phương Canh | TH | | A |
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 17 | NL0370 | Nguyễn Thị | Ngọc | 28/08/1994 | nữ | 1 | Phương Canh | TH | | A |
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 18 | NL0371 | Hoàng Thu | Phương | 16/05/1997 | nữ | 1 | Phương Canh | TH | | A |
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 19 | NL0372 | Bùi Thị | Thảo | 09/07/1992 | nữ | 1 | Phương Canh | TH | DTTS | A |
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 20 | NL0373 | Nguyễn Thị Ninh | Trang | 10/05/1997 | nữ | 1 | Phương Canh | TH | | A |
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 21 | NL0374 | Nguyễn Thùy | Trang | 20/10/1993 | nữ | 1 | Phương Canh | TH | | A |
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 22 | NL0375 | Nguyễn Thị | Dần | 06/03/1986 | nữ | 1 | Tây Mỗ | TH | CBB | A |
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 23 | NL0376 | Nguyễn Thị | Dinh | 07/11/1980 | nữ | 1 | Tây Mỗ | TH | | A |
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 24 | NL0377 | Phùng Thị | Định | 18/07/1996 | nữ | 1 | Tây Mỗ | TH | | A |
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 25 | NL0378 | Nguyễn Thùy | Dung | 13/08/1993 | nữ | 1 | Tây Mỗ | TH | | A |
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 26 | NL0379 | Nguyễn Thị Thu | Hà | 08/10/1990 | nữ | 1 | Tây Mỗ | TH | | A |
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 27 | NL0380 | Nguyễn Thị | Hằng | 19/08/1985 | nữ | 1 | Tây Mỗ | TH | | A |
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 28 | NL0381 | Nguyễn Diệu | Hằng | 04/10/1996 | nữ | 1 | Tây Mỗ | TH | | A |
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 29 | NL0382 | Nguyễn Thị | Hiền | 20/05/1996 | nữ | 1 | Tây Mỗ | TH | | A |
| 22 | 4 | 14 giờ ngày 25/10 | 30 | NL0383 | Nguyễn Quỳnh | Hoa | 18/08/1994 | nữ | 1 | Tây Mỗ | TH | | A |
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 1 | NL0384 | Bùi Thị Kim | Huệ | 28/08/1995 | nữ | 1 | Tây Mỗ | TH | | A |
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 2 | NL0385 | Nguyễn Thị | Huệ | 25/09/1995 | nữ | 1 | Tây Mỗ | TH | | A |
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 3 | NL0386 | Đặng Thị Thu | Hương | 11/02/1994 | nữ | 1 | Tây Mỗ | TH | | A |
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 4 | NL0387 | Nguyễn Thị Thu | Hường | 07/05/1996 | nữ | 1 | Tây Mỗ | TH | | A |
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 5 | NL0388 | Vũ Quỳnh | Mai | 17/10/1995 | nữ | 1 | Tây Mỗ | TH | | T |
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 6 | NL0389 | Bùi Thị | Mây | 04/11/1997 | nữ | 1 | Tây Mỗ | TH | | A |
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 7 | NL0390 | Nguyễn Thị | Ngọc | 31/12/1995 | nữ | 1 | Tây Mỗ | TH | | A |

| Ca thi | Phòng | Ngày, buổi thi | STT | SBD | Họ và tên | | Ngày sinh | GT | Cấp học | Trường đăng ký thi | Môn đăng ký thi | Diện ưu tiên | NN dự thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 8 | NL0391 | Hoàng Cao | Nguyên | 01/09/1990 | nam | 1 | Tây Mỗ | TH | | A |
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 9 | NL0392 | Chu Thị Khánh | Ninh | 23/11/1993 | nữ | 1 | Tây Mỗ | TH | | A |
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 10 | NL0393 | Đặng Thị | Thanh | 26/10/1991 | nữ | 1 | Tây Mỗ | TH | | A |
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 11 | NL0394 | Nguyễn Phương | Thảo | 02/11/1995 | nữ | 1 | Tây Mỗ | TH | | A |
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 12 | NL0395 | Hoàng Phương | Thùy | 02/01/1997 | nữ | 1 | Tây Mỗ | TH | | A |
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 13 | NL0396 | Trần Thị | Thủy | 07/08/1994 | nữ | 1 | Tây Mỗ | TH | | A |
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 14 | NL0397 | Hán Thị | Thủy | 16/11/1994 | nữ | 1 | Tây Mỗ | TH | | A |
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 15 | NL0398 | Nông Thu | Trang | 20/12/1995 | nữ | 1 | Tây Mỗ | TH | | A |
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 16 | NL0399 | Nguyễn Huyền | Trang | 31/01/1993 | nữ | 1 | Tây Mỗ | TH | | A |
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 17 | NL0400 | Nguyễn Thị | Trang | 07/11/1997 | nữ | 1 | Tây Mỗ | TH | | A |
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 18 | NL0401 | Nghiêm Thị Việt | Trinh | 25/09/1996 | nữ | 1 | Tây Mỗ | TH | | A |
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 19 | NL0402 | Đặng Văn | Việt | 15/08/1993 | nam | 1 | Tây Mỗ | TH | | A |
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 20 | NL0403 | Đinh Thị Lan | Anh | 08/04/1992 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 21 | NL0404 | Nguyễn Thị Lan | Anh | 14/11/1997 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 22 | NL0405 | Đào Linh | Chi | 10/11/1997 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 23 | NL0406 | Nguyễn Thị Mỹ | Duyên | 23/01/1997 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 24 | NL0407 | Lê Ngân | Giang | 07/02/1995 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 25 | NL0408 | Nguyễn Thị Minh | Hằng | 04/11/1994 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 26 | NL0409 | Doãn Thị | Hòa | 21/04/1997 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 27 | NL0410 | Nguyễn Văn | Hưng | 19/06/1996 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 28 | NL0411 | Nguyễn Thị | Huyền | 26/03/1990 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 29 | NL0412 | Hoàng Thị Ngọc | Huyền | 30/12/1995 | nữ | 1 | Trung văn | TH | | A |
| 22 | 5 | 14 giờ ngày 25/10 | 30 | NL0413 | Nguyễn Thị Thanh | Huyền | 26/02/1992 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 1 | NL0414 | Phùng Ngọc | Huyền | 27/10/1995 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 2 | NL0415 | Nguyễn Thị | La | 24/05/1985 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 3 | NL0416 | Nguyễn Thị Thanh | Lan | 18/06/1993 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 4 | NL0417 | Nguyễn Thị | Lệ | 26/05/1996 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 5 | NL0418 | Phạm Thị | Lệ | 16/10/1981 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 6 | NL0419 | Khuất Thị | Linh | 07/08/1995 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 7 | NL0420 | Phạm Khánh | Linh | 08/12/1996 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 8 | NL0421 | Hà Phương | Linh | 16/12/1996 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 9 | NL0422 | Đào Thị Ngọc | Mai | 14/09/1997 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 10 | NL0423 | Phùng Thị Phương | Mai | 01/12/1995 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 11 | NL0424 | Nguyễn Thị Bích | Ngọc | 14/01/1997 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 12 | NL0425 | Nguyễn Thị | Nhung | 03/08/1994 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 13 | NL0426 | Nguyễn Thị Thúy | Oanh | 21/08/1994 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |

| Ca thi | Phòng | Ngày, buổi thi | STT | SBD | Họ và tên | | Ngày sinh | GT | Cấp học | Trường đăng ký thi | Môn đăng ký thi | Diện ưu tiên | NN dự thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 14 | NL0427 | Nguyễn Thị Phương | Phương | 28/07/1994 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 15 | NL0428 | Đào Thị Bích | Phượng | 03/07/1996 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 16 | NL0429 | Đặng Thị Tâm | Thanh | 07/08/1997 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 17 | NL0430 | Chu Phương | Thảo | 29/04/1995 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 18 | NL0431 | Nguyễn Phương | Thảo | 20/05/1995 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 19 | NL0432 | Đặng Thị | Thư | 12/04/1996 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 20 | NL0433 | Đỗ Thị | Trang | 14/01/1989 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 21 | NL0434 | Nguyễn Thu | Trang | 07/11/1990 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | MNN |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 22 | NL0435 | Nguyễn Kiều Vân | Trang | 04/10/1997 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 23 | NL0436 | Nguyễn Thị Mai | Vân | 03/03/1991 | nữ | 1 | Trung Văn | TH | CTB | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 24 | NL0437 | Nguyễn Hoàng | Anh | 23/02/1993 | nữ | 1 | Xuân Phương | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 25 | NL0438 | Nguyễn Thùy | Dung | 05/04/1996 | nữ | 1 | Xuân Phương | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 26 | NL0439 | Ngô Thị | Hậu | 12/03/1989 | nữ | 1 | Xuân Phương | TH | | MNN |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 27 | NL0440 | Trần Thị Thu | Hiền | 09/07/1993 | nữ | 1 | Xuân Phương | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 28 | NL0441 | Bùi Thùy | Linh | 18/11/1990 | nữ | 1 | Xuân Phương | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 29 | NL0442 | Đào Thị | Mai | 25/08/1996 | nữ | 1 | Xuân Phương | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 30 | NL0443 | Lê Thị | Ngân | 11/07/1994 | nữ | 1 | Xuân Phương | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 31 | NL0444 | Nguyễn Thu | Ngân | 10/10/1996 | nữ | 1 | Xuân Phương | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 32 | NL0445 | Nguyễn Minh | Phương | 05/10/1990 | nữ | 1 | Xuân Phương | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 33 | NL0446 | Ngô Thị | Phượng | 09/09/1995 | nữ | 1 | Xuân Phương | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 34 | NL0447 | Nguyễn Thị Thanh | Tâm | 09/06/1994 | nữ | 1 | Xuân Phương | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 35 | NL0448 | Nguyễn Thị Minh | Thảo | 24/09/1996 | nữ | 1 | Xuân Phương | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 36 | NL0449 | Đỗ Thị | Thúy | 25/11/1997 | nữ | 1 | Xuân Phương | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 37 | NL0450 | Trần Quang | Trọng | 20/02/1996 | nam | 1 | Xuân Phương | TH | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 38 | NL0451 | Trần Thị | Hà | 04/12/1985 | nữ | 1 | Mỹ Đình 2 | Tin | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 39 | NL0452 | Lưu Xuân | Quang | 23/02/1989 | nam | 1 | Mỹ Đình 2 | Tin | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 40 | NL0453 | Nguyễn Trọng | Tiến | 11/02/1994 | nam | 1 | Mỹ Đình 2 | Tin | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 41 | NL0454 | Nguyễn Thị | Hằng | 27/09/1994 | nữ | 1 | Tây Mỗ | Tin | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 42 | NL0455 | Phùng Văn | Thao | 15/04/1989 | nam | 1 | Xuân Phương | Tin | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 43 | NL0456 | Nguyễn Thị | Tuyết | 22/09/1993 | nữ | 1 | Xuân Phương | Tin | | A |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 44 | NL0457 | Nguyễn Thu | Hà | 18/02/1985 | nữ | 2 | Cầu Diễn | Anh | | MNN |
| 22 | 6 | 14 giờ ngày 25/10 | 45 | NL0458 | Hà Thị Hồng | Hảo | 25/05/1983 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Anh | | MNN |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 1 | NL0459 | Trần Thị | Huế | 05/11/1986 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Anh | | MNN |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 2 | NL0460 | Vương Thị Thùy | Linh | 20/07/1993 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Anh | | MNN |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 3 | NL0461 | Phùng Thị | Thuận | 28/10/1975 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Anh | | MNN |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 4 | NL0462 | Nguyễn Thị Bích | Thủy | 22/10/1981 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Anh | | MNN |

| Ca thi | Phòng | Ngày, buổi thi | STT | SBD | Họ và tên | | Ngày sinh | GT | Cấp học | Trường đăng ký thi | Môn đăng ký thi | Diện ưu tiên | NN dự thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 5 | NL0463 | Nguyễn Thị Thủy | Tiên | 18/07/1994 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Anh | | MNN |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 6 | NL0464 | Nguyễn Thị Thu | Trang | 25/08/1991 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Anh | | MNN |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 7 | NL0465 | Nguyễn Thị | Hạnh | 19/03/1979 | nữ | 2 | Lý Nam Đế | Anh | CTB | MNN |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 8 | NL0466 | Nguyễn Thị | Hoa | 25/09/1976 | nữ | 2 | Mễ Trì | Anh | | MNN |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 9 | NL0467 | Trương Thị | Loan | 23/05/1983 | nữ | 2 | Mễ Trì | Anh | | MNN |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 10 | NL0468 | Nguyễn Thị Hồng | Nhung | 13/10/1993 | nữ | 2 | Mễ Trì | Anh | | MNN |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 11 | NL0469 | Nguyễn Thị | Nhung | 26/01/1983 | nữ | 2 | Mễ Trì | Anh | | MNN |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 12 | NL0470 | Lưu Thanh | Hoa | 24/04/1990 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | Anh | | MNN |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 13 | NL0471 | Nguyễn Thị | Nhung | 30/11/1991 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | Anh | | MNN |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 14 | NL0472 | Bùi Thị Huyền | Trang | 27/10/1991 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | Anh | | MNN |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 15 | NL0473 | Kiều Diễm Lệ | Oanh | 11/08/1980 | nữ | 2 | Mỹ Đình 2 | Anh | | MNN |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 16 | NL0474 | Bùi Thị | Thoa | 06/10/1980 | nữ | 2 | Phương Canh | Anh | CĐCĐ | MNN |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 17 | NL0475 | Vũ Anh | Thu | 29/08/1994 | nữ | 2 | Phương Canh | Anh | | MNN |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 18 | NL0476 | Nguyễn Thị | Bình | 01/10/1986 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Anh | | MNN |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 19 | NL0477 | Bùi Thị | Chúc | 08/06/1970 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Anh | | MNN |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 20 | NL0478 | Nguyễn Thị | Doan | 09/05/1992 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Anh | | MNN |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 21 | NL0479 | Đỗ Thị Mai | Anh | 29/01/1977 | nữ | 2 | Xuân Phương | Anh | | MNN |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 22 | NL0480 | Kiều Thị Khánh | Huyền | 25/10/1996 | nữ | 2 | Xuân Phương | Anh | | MNN |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 23 | NL0481 | Vũ Thị Ngọc | Minh | 05/04/1988 | nữ | 2 | Xuân Phương | Anh | | MNN |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 24 | NL0482 | Vũ Hồng | Ngọc | 12/08/1996 | nữ | 2 | Xuân Phương | Anh | | MNN |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 25 | NL0483 | Hoàng Như | Quỳnh | 06/09/1993 | nữ | 2 | Xuân Phương | Anh | | MNN |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 26 | NL0484 | Phạm Thị Hồng | Thắm | 26/07/1988 | nữ | 2 | Xuân Phương | Anh | | MNN |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 27 | NL0485 | Hà Phương | Thúy | 14/01/1996 | nữ | 2 | Xuân Phương | Anh | | MNN |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 28 | NL0486 | Lê Thị Quỳnh | Nga | 09/10/1995 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | Địa | | A |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 29 | NL0487 | Đoàn Thu | Thủy | 28/02/1989 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | Địa | | A |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 30 | NL0488 | Nguyễn Thanh | Thủy | 15/07/1988 | nữ | 2 | Mỹ Đình 2 | Địa | | A |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 31 | NL0489 | Nguyễn Thị | Hằng | 23/11/1995 | nữ | 2 | Nguyễn Quý Đức | Địa | | A |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 32 | NL0490 | Lê Ngân | Hà | 08/04/1995 | nữ | 2 | Phú Đô | Địa | | A |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 33 | NL0491 | Lê Thanh | Nga | 16/08/1994 | nữ | 2 | Phú Đô | Địa | | A |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 34 | NL0492 | Nguyễn Thị | Hồng | 20/02/1989 | nữ | 2 | Phương Canh | Địa | | A |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 35 | NL0493 | Phạm Thị Thu | Hương | 29/04/1996 | nữ | 2 | Phương Canh | Địa | | A |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 36 | NL0494 | Phạm Thị Hồng | Chinh | 28/09/1993 | nữ | 2 | Trung Văn | Địa | | A |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 37 | NL0495 | Vũ Thị | Oanh | 16/05/1996 | nữ | 2 | Trung Văn | Địa | | A |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 38 | NL0496 | Lê Kim | Huế | 27/10/1983 | nữ | 2 | Cầu Diễn | GDCD | | A |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 39 | NL0497 | Nguyễn Thị | Thanh | 19/02/1990 | nữ | 2 | Lý Nam Đế | GDCD | | A |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 40 | NL0498 | Nguyễn Thị | Thúy | 27/05/1978 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | GDCD | | A |

| Ca thi | Phòng | Ngày, buổi thi | STT | SBD | Họ và tên | | Ngày sinh | GT | Cấp học | Trường đăng ký thi | Môn đăng ký thi | Diện ưu tiên | NN dự thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 41 | NL0499 | Nguyễn Thị Thiên | Hương | 22/06/1995 | nữ | 2 | Mỹ Đình 2 | GDCD | | A |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 42 | NL0500 | Lê Thị | Ngọt | 15/04/1988 | nữ | 2 | Nguyễn Quý Đức | GDCD | | A |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 43 | NL0501 | Dương Thị Thanh | Nga | 09/09/1995 | nữ | 2 | Phương Canh | GDCD | | A |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 44 | NL0502 | Nguyễn Thị | Hồng | 13/03/1983 | nữ | 2 | Tây Mỗ | GDCD | | A |
| 22 | 7 | 14 giờ ngày 25/10 | 45 | NL0503 | Lã Thị Thanh | Hằng | 29/08/1983 | nữ | 2 | Trung Văn | GDCD | | A |
| 22 | 8 | 14 giờ ngày 25/10 | 1 | NL0504 | Nguyễn Thị | Thắm | 22/11/1987 | nữ | 2 | Trung Văn | GDCD | | A |
| 22 | 8 | 14 giờ ngày 25/10 | 2 | NL0505 | Nguyễn Thị | Thúy | 29/05/1992 | nữ | 2 | Trung Văn | GDCD | | A |
| 22 | 8 | 14 giờ ngày 25/10 | 3 | NL0506 | Nguyễn Thị | Hiện | 12/08/1991 | nữ | 2 | Mễ Trì | GDTC | | A |
| 22 | 8 | 14 giờ ngày 25/10 | 4 | NL0507 | Đỗ Việt | Hòa | 10/04/1992 | nữ | 2 | Mễ Trì | GDTC | | A |
| 22 | 8 | 14 giờ ngày 25/10 | 5 | NL0508 | Nguyễn Xuân | Quý | 12/11/1996 | nam | 2 | Mễ Trì | GDTC | | A |
| 22 | 8 | 14 giờ ngày 25/10 | 6 | NL0509 | Nguyễn Văn | Thanh | 06/12/1992 | nam | 2 | Mễ Trì | GDTC | | A |
| 22 | 8 | 14 giờ ngày 25/10 | 7 | NL0510 | Nguyễn Anh | Hiếu | 30/01/1996 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | GDTC | | A |
| 22 | 8 | 14 giờ ngày 25/10 | 8 | NL0511 | Tạ Tuấn | Anh | 18/03/1996 | nam | 2 | Nguyễn Du | GDTC | | A |
| 22 | 8 | 14 giờ ngày 25/10 | 9 | NL0512 | Bùi Văn | Thành | 25/12/1990 | nam | 2 | Nguyễn Du | GDTC | CĐCĐ | A |
| 22 | 8 | 14 giờ ngày 25/10 | 10 | NL0513 | Nguyễn Thị | Hải | 09/05/1988 | nữ | 2 | Phương Canh | GDTC | | A |
| 22 | 8 | 14 giờ ngày 25/10 | 11 | NL0514 | Cao Thị Hải | Yến | 10/10/1989 | nữ | 2 | Tây Mỗ | GDTC | CTB | A |
| 22 | 8 | 14 giờ ngày 25/10 | 12 | NL0515 | Đinh Văn | Cường | 11/10/1992 | nam | 2 | Trung Văn | GDTC | DTTS | A |
| 22 | 8 | 14 giờ ngày 25/10 | 13 | NL0516 | Vũ Tiến | Kiên | 09/01/1996 | nam | 2 | Trung Văn | GDTC | | A |
| 22 | 8 | 14 giờ ngày 25/10 | 14 | NL0517 | Đinh Thị | Thảo | 20/10/1986 | nữ | 2 | Trung Văn | GDTC | | A |
| 22 | 8 | 14 giờ ngày 25/10 | 15 | NL0518 | Lê Thị | Nhung | 01/10/1991 | nữ | 2 | Xuân Phương | GDTC | | A |
| 22 | 8 | 14 giờ ngày 25/10 | 16 | NL0519 | Phạm Thành | Tuân | 07/08/1993 | nam | 2 | Xuân Phương | GDTC | | A |
| 22 | 8 | 14 giờ ngày 25/10 | 17 | NL0520 | Nguyễn Thị | Hồng | 13/11/1992 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Hóa | | A |
| 22 | 8 | 14 giờ ngày 25/10 | 18 | NL0521 | Ngô Thị | Hường | 02/01/1990 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Hóa | | A |
| 22 | 8 | 14 giờ ngày 25/10 | 19 | NL0522 | Cáp Xuân | Thắng | 12/11/1993 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Hóa | | A |
| 22 | 8 | 14 giờ ngày 25/10 | 20 | NL0523 | Vũ Thị | Thanh | 12/09/1994 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Hóa | | A |
| 22 | 8 | 14 giờ ngày 25/10 | 21 | NL0524 | Nguyễn Thị | Vinh | 19/09/1989 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Hóa | | A |
| 22 | 8 | 14 giờ ngày 25/10 | 22 | NL0525 | Nguyễn Thị | Huyền | 17/11/1991 | nữ | 2 | Mễ Trì | Hóa | | A |
| 22 | 8 | 14 giờ ngày 25/10 | 23 | NL0526 | Nguyễn Thị | Nga | 18/12/1995 | nữ | 2 | Mễ Trì | Hóa | | A |
| 22 | 9 | 14 giờ ngày 25/10 | 1 | NL0527 | Vũ Thị | Ngọc | 15/04/1995 | nữ | 2 | Mễ Trì | Hóa | | A |
| 22 | 9 | 14 giờ ngày 25/10 | 2 | NL0528 | Đỗ Thùy | Trang | 15/12/1991 | nữ | 2 | Mễ Trì | Hóa | | A |
| 22 | 9 | 14 giờ ngày 25/10 | 3 | NL0529 | Lê Lan | Ánh | 31/08/1993 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | Hóa | | A |
| 22 | 9 | 14 giờ ngày 25/10 | 4 | NL0530 | Nguyễn Thị | Cúc | 03/08/1992 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | Hóa | | MNN |
| 22 | 9 | 14 giờ ngày 25/10 | 5 | NL0531 | Nguyễn Thị Thanh | Hoa | 24/02/1995 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | Hóa | | A |
| 22 | 9 | 14 giờ ngày 25/10 | 6 | NL0532 | Đặng Thị Hoài | Linh | 23/07/1992 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | Hóa | | A |
| 22 | 9 | 14 giờ ngày 25/10 | 7 | NL0533 | Nguyễn Thị | Ly | 29/03/1996 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | Hóa | | A |
| 22 | 9 | 14 giờ ngày 25/10 | 8 | NL0534 | Nguyễn Thị Hồng | Nguyệt | 02/07/1994 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | Hóa | | A |

| Ca thi | Phòng | Ngày, buổi thi | STT | SBD | Họ và tên | | Ngày sinh | GT | Cấp học | Trường đăng ký thi | Môn đăng ký thi | Diện ưu tiên | NN dự thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | 9 | 14 giờ ngày 25/10 | 9 | NL0535 | Nguyễn Thị | Phương | 17/01/1995 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | Hóa | | A |
| 22 | 9 | 14 giờ ngày 25/10 | 10 | NL0536 | Phạm Thị | Thơ | 30/01/1993 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | Hóa | | A |
| 22 | 9 | 14 giờ ngày 25/10 | 11 | NL0537 | Ngô Thị Ngọc | Anh | 14/08/1990 | nữ | 2 | Phú Đô | Hóa | | A |
| 22 | 9 | 14 giờ ngày 25/10 | 12 | NL0538 | Phạm Thị | Loan | 21/05/1989 | nữ | 2 | Phú Đô | Hóa | | A |
| 22 | 9 | 14 giờ ngày 25/10 | 13 | NL0539 | Nguyễn Minh | Trang | 21/07/1996 | nữ | 2 | Phú Đô | Hóa | | A |
| 22 | 9 | 14 giờ ngày 25/10 | 14 | NL0540 | Phạm Thị | Xuân | 25/03/1995 | nữ | 2 | Phú Đô | Hóa | | A |
| 22 | 9 | 14 giờ ngày 25/10 | 15 | NL0541 | Đặng Thị Tâm | Anh | 19/04/1990 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Hóa | | A |
| 22 | 9 | 14 giờ ngày 25/10 | 16 | NL0542 | Đỗ Thị Quỳnh | Hoa | 12/03/1994 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Hóa | | A |
| 22 | 9 | 14 giờ ngày 25/10 | 17 | NL0543 | Đỗ Thiện | Lợi | 14/02/1995 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Hóa | | A |
| 22 | 9 | 14 giờ ngày 25/10 | 18 | NL0544 | Phạm Thị Bích | Phương | 20/02/1994 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Hóa | | A |
| 22 | 9 | 14 giờ ngày 25/10 | 19 | NL0545 | Đỗ Thị Thu | Trang | 13/06/1995 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Hóa | | A |
| 22 | 9 | 14 giờ ngày 25/10 | 20 | NL0546 | Lê Thùy | Dung | 15/09/1995 | nữ | 2 | Xuân Phương | Hóa | | A |
| 22 | 9 | 14 giờ ngày 25/10 | 21 | NL0547 | Nguyễn Thị | Hạnh | 19/01/1991 | nữ | 2 | Xuân Phương | Hóa | | A |
| 22 | 9 | 14 giờ ngày 25/10 | 22 | NL0548 | Nguyễn Thị | Huệ | 15/11/1995 | nữ | 2 | Xuân Phương | Hóa | | A |
| 22 | 9 | 14 giờ ngày 25/10 | 23 | NL0549 | Trần Thị Thu | Huyền | 24/09/1993 | nữ | 2 | Xuân Phương | Hóa | | A |
| 22 | 10 | 14 giờ ngày 25/10 | 1 | NL0550 | Lê Bá | Ngọc | 06/10/1992 | nữ | 2 | Xuân Phương | Hóa | | A |
| 22 | 10 | 14 giờ ngày 25/10 | 2 | NL0551 | Nguyễn Thị Ngọc | Tú | 04/01/1981 | nữ | 2 | Lý Nam Đế | Họa | | A |
| 22 | 10 | 14 giờ ngày 25/10 | 3 | NL0552 | Đỗ Tuyết | Mai | 11/01/1985 | nữ | 2 | Mễ Trì | Họa | | A |
| 22 | 10 | 14 giờ ngày 25/10 | 4 | NL0553 | Trần Thị Hưng | Hiền | 01/01/1993 | nữ | 2 | Phú Đô | Họa | DTTS | A |
| 22 | 10 | 14 giờ ngày 25/10 | 5 | NL0554 | Nguyễn Thị | Thanh | 05/12/1986 | nữ | 2 | Phú Đô | Họa | | A |
| 22 | 10 | 14 giờ ngày 25/10 | 6 | NL0555 | Dương Thị | Hương | 28/05/1994 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | KTCN | | A |
| 22 | 10 | 14 giờ ngày 25/10 | 7 | NL0556 | Nguyễn Thị | Vân | 09/10/1995 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | KTCN | | A |
| 22 | 10 | 14 giờ ngày 25/10 | 8 | NL0557 | Ngô Thị | Ngọc | 10/08/1994 | nữ | 2 | Mỹ Đình 2 | KTCN | CTB | A |
| 22 | 10 | 14 giờ ngày 25/10 | 9 | NL0558 | Kim Thị | Nhung | 20/12/1986 | nữ | 2 | Mỹ Đình 2 | KTCN | | A |
| 22 | 10 | 14 giờ ngày 25/10 | 10 | NL0559 | Lã Thị | Vân | 07/03/1993 | nữ | 2 | Mỹ Đình 2 | KTCN | | A |
| 22 | 10 | 14 giờ ngày 25/10 | 11 | NL0560 | Nguyễn Thị | Loan | 15/02/1988 | nữ | 2 | Nguyễn Du | KTCN | | A |
| 22 | 10 | 14 giờ ngày 25/10 | 12 | NL0561 | Lê Thị | Lan | 14/06/1990 | nữ | 2 | Phương Canh | KTCN | | A |
| 22 | 10 | 14 giờ ngày 25/10 | 13 | NL0562 | Trần Thị | Hợi | 05/03/1989 | nữ | 2 | Tây Mỗ | KTCN | | A |
| 22 | 10 | 14 giờ ngày 25/10 | 14 | NL0563 | Lê Thị Thanh | Huyền | 08/03/1988 | nữ | 2 | Tây Mỗ | KTCN | | A |
| 22 | 10 | 14 giờ ngày 25/10 | 15 | NL0564 | Vũ Thị Hồng | Nhung | 01/08/1995 | nữ | 2 | Trung Văn | KTCN | | A |
| 22 | 10 | 14 giờ ngày 25/10 | 16 | NL0565 | Nguyễn Thị | Ni | 02/02/1988 | nữ | 2 | Trung Văn | KTCN | | A |
| 22 | 10 | 14 giờ ngày 25/10 | 17 | NL0566 | Triệu Thị | Tuyết | 01/09/1991 | nữ | 2 | Trung Văn | KTCN | | A |
| 22 | 10 | 14 giờ ngày 25/10 | 18 | NL0567 | Phí Thị | Hằng | 05/10/1989 | nữ | 2 | Phú Đô | KTNN | CTB | A |
| 22 | 10 | 14 giờ ngày 25/10 | 19 | NL0568 | Hoàng Hà | Anh | 28/10/1995 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Lý | | A |
| 22 | 10 | 14 giờ ngày 25/10 | 20 | NL0569 | Hoàng Thị | Hằng | 22/10/1991 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Lý | | A |
| 22 | 10 | 14 giờ ngày 25/10 | 21 | NL0570 | Lưu Thị Hương | Giang | 28/07/1993 | nữ | 2 | Mễ Trì | Lý | | A |

| Ca thi | Phòng | Ngày, buổi thi | STT | SBD | Họ và tên | | Ngày sinh | GT | Cấp học | Trường đăng ký thi | Môn đăng ký thi | Diện ưu tiên | NN dự thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | 10 | 14 giờ ngày 25/10 | 22 | NL0571 | Nguyễn Viết | Kỳ | 27/04/1993 | nữ | 2 | Mễ Trì | Lý | | A |
| 22 | 10 | 14 giờ ngày 25/10 | 23 | NL0572 | Hà Thị Ánh | Nguyệt | 15/11/1994 | nữ | 2 | Mễ Trì | Lý | | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 1 | NL0573 | Nguyễn Thu | Phương | 02/09/1994 | nữ | 2 | Mễ Trì | Lý | | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 2 | NL0574 | Nguyễn Thanh | Thủy | 23/09/1991 | nữ | 2 | Mễ Trì | Lý | | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 3 | NL0575 | Nguyễn Thị | Ánh | 20/10/1994 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | Lý | | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 4 | NL0576 | Nguyễn Thị Minh | Châu | 28/11/1992 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | Lý | | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 5 | NL0577 | Nguyễn Thị Thúy | Hằng | 10/02/1993 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | Lý | | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 6 | NL0578 | Phạm Thị Thanh | Loan | 11/05/1995 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | Lý | | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 7 | NL0579 | Trương Thị | Nhàn | 13/09/1995 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | Lý | | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 8 | NL0580 | Phan Thị Hương | Sen | 15/01/1995 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | Lý | | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 9 | NL0581 | Nguyễn Hồng | Gấm | 02/10/1996 | nữ | 2 | Mỹ Đình 2 | Lý | | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 10 | NL0582 | Đặng Thị Minh | Thảo | 25/10/1996 | nữ | 2 | Mỹ Đình 2 | Lý | | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 11 | NL0583 | Nguyễn Thị | Thảo | 23/09/1989 | nữ | 2 | Mỹ Đình 2 | Lý | | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 12 | NL0584 | Bùi Việt | Trinh | 13/03/1993 | nữ | 2 | Mỹ Đình 2 | Lý | | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 13 | NL0585 | Trung Thị | Hợi | 29/11/1983 | nữ | 2 | Phú Đô | Lý | | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 14 | NL0586 | Mai Thị | Lan | 13/05/1991 | nữ | 2 | Phú Đô | Lý | | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 15 | NL0587 | Hoàng Tuấn | Linh | 01/10/1985 | nam | 2 | Phú Đô | Lý | | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 16 | NL0588 | Đào Thị Kim | Chi | 05/09/1996 | nữ | 2 | Phương Canh | Lý | | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 17 | NL0589 | Trần Thùy | Dương | 23/03/1996 | nữ | 2 | Phương Canh | Lý | | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 18 | NL0590 | Lê Thị | Nga | 10/10/1986 | nữ | 2 | Phương Canh | Lý | | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 19 | NL0591 | Dương Tuấn | Anh | 23/08/1996 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Lý | | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 20 | NL0592 | Bùi Thanh | Hà | 22/02/1990 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Lý | | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 21 | NL0593 | Đinh Thị Mỹ | Hạnh | 08/07/1996 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Lý | DTTS | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 22 | NL0594 | Nguyễn Ngọc | Huyền | 19/09/1995 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Lý | | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 23 | NL0595 | Nguyễn Thị | Nguyệt | 23/10/1992 | nữ | 2 | Trung Văn | Lý | | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 24 | NL0596 | Bùi Thị | Thoa | 22/10/1995 | nữ | 2 | Trung Văn | Lý | | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 25 | NL0597 | Nguyễn Thị Ngọc | Tuyết | 05/02/1992 | nữ | 2 | Mễ Trì | Nhạc | | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 26 | NL0598 | Nguyễn Trường | Trung | 22/10/1982 | nam | 2 | Mỹ Đình 1 | Nhạc | | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 27 | NL0599 | Hà Thị Kim | Thúy | 23/10/1990 | nữ | 2 | Phương Canh | Nhạc | | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 28 | NL0600 | Trịnh Thị Thúy | Nga | 11/06/1978 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Nhạc | | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 29 | NL0601 | Phùng Thế | Sang | 08/04/1985 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Nhạc | | A |
| 22 | 11 | 14 giờ ngày 25/10 | 30 | NL0602 | Đặng Kiều | Nhung | 29/01/1992 | nữ | 2 | Xuân Phương | Nhạc | | A |
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 1 | NL0603 | Nguyễn Thị Bích | Ngọc | 13/09/1993 | nữ | 2 | Cầu Diễn | Sinh | | A |
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 2 | NL0604 | Nguyễn Thị Minh | Phương | 17/10/1995 | nữ | 2 | Cầu Diễn | Sinh | | A |
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 3 | NL0605 | Trần Thu | Trang | 15/09/1994 | nữ | 2 | Cầu Diễn | Sinh | | A |
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 4 | NL0606 | Nguyễn Thị Nam | Trang | 23/07/1995 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Sinh | | A |

| Ca thi | Phòng | Ngày, buổi thi | STT | SBD | Họ và tên | | Ngày sinh | GT | Cấp học | Trường đăng ký thi | Môn đăng ký thi | Diện ưu tiên | NN dự thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 5 | NL0607 | Vương Quỳnh | Trang | 24/03/1995 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Sinh | | A |
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 6 | NL0608 | Nguyễn Thị | Mai | 24/02/1992 | nữ | 2 | Lý Nam Đế | Sinh | | A |
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 7 | NL0609 | Nguyễn Thị Ngọc | Anh | 10/10/1994 | nữ | 2 | Mễ Trì | Sinh | | A |
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 8 | NL0610 | Trần Thị Ngọc | Ánh | 06/03/1995 | nữ | 2 | Mễ Trì | Sinh | | A |
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 9 | NL0611 | Trần Thị | Hải | 20/05/1992 | nữ | 2 | Mễ Trì | Sinh | | A |
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 10 | NL0612 | Lê Thị Tuyết | Hằng | 17/02/1993 | nữ | 2 | Mễ Trì | Sinh | | A |
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 11 | NL0613 | Nguyễn Thị | Hạnh | 02/01/1993 | nữ | 2 | Mễ Trì | Sinh | | A |
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 12 | NL0614 | Hứa Hải | Linh | 28/02/1995 | nữ | 2 | Mễ Trì | Sinh | | A |
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 13 | NL0615 | Nguyễn Thị Tuyết | Nhung | 08/11/1994 | nữ | 2 | Mễ Trì | Sinh | | A |
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 14 | NL0616 | Phùng Thị | Thu | 02/02/1996 | nữ | 2 | Mễ Trì | Sinh | DTTS | A |
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 15 | NL0617 | Hà Thị Lan | Anh | 09/11/1996 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | Sinh | | A |
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 16 | NL0618 | Vũ Thị | Nhiên | 08/10/1992 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | Sinh | | A |
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 17 | NL0619 | Trương Thị Hồng | Nhung | 23/02/1989 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | Sinh | | A |
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 18 | NL0620 | Nguyễn Thị | Thiên | 12/08/1986 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | Sinh | | A |
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 19 | NL0621 | Nguyễn Thị Huyền | Trang | 26/03/1995 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | Sinh | | A |
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 20 | NL0622 | Thiều Thị Huyền | Trang | 04/09/1992 | nữ | 2 | Nguyễn Quý Đức | Sinh | | A |
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 21 | NL0623 | Nguyễn Thị Hải | Yến | 17/12/1992 | nữ | 2 | Nguyễn Quý Đức | Sinh | | A |
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 22 | NL0624 | Nguyễn Thị | Xuyến | 15/02/1989 | nữ | 2 | Phú Đô | Sinh | | A |
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 23 | NL0625 | Nguyễn Thị Huyền | Trang | 10/02/1995 | nữ | 2 | Phương Canh | Sinh | | A |
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 24 | NL0626 | Nguyễn Thị | Mến | 05/01/1997 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Sinh | | A |
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 25 | NL0627 | Trần Thị Bảo | Lâm | 17/09/1994 | nữ | 2 | Trung Văn | Sinh | | A |
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 26 | NL0628 | Nguyễn Thị Huyền | Trang | 29/06/1992 | nữ | 2 | Trung Văn | Sinh | | A |
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 27 | NL0629 | Trần Thị Phương | Chi | 05/11/1979 | nữ | 2 | Cầu Diễn | Sử | | A |
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 28 | NL0630 | Đỗ Thị | Bắc | 08/09/1987 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Sử | | A |
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 29 | NL0631 | Phạm Thị | May | 19/01/1988 | nữ | 2 | Lý Nam Đế | Sử | | A |
| 22 | 12 | 14 giờ ngày 25/10 | 30 | NL0632 | Phùng Thị Thu | Hường | 11/10/1993 | nữ | 2 | Mễ Trì | Sử | | A |
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 1 | NL0633 | Nguyễn Thị Thu | Thủy | 25/11/1984 | nữ | 2 | Mễ Trì | Sử | | A |
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 2 | NL0634 | Nguyễn Thị | Hải | 06/03/1993 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | Sử | | A |
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 3 | NL0635 | Lê Thị | Lý | 22/09/1992 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | Sử | | A |
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 4 | NL0636 | Lê Thị | Dung | 03/10/1995 | nữ | 2 | Mỹ Đình 2 | Sử | | A |
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 5 | NL0637 | Nguyễn Thị | Hà | 11/05/1989 | nữ | 2 | Mỹ Đình 2 | Sử | | A |
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 6 | NL0638 | Trần Thị Mỹ | Hạnh | 10/11/1993 | nữ | 2 | Mỹ Đình 2 | Sử | | A |
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 7 | NL0639 | Mai Thị Khánh | Ly | 28/10/1996 | nữ | 2 | Mỹ Đình 2 | Sử | DTTS | A |
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 8 | NL0640 | Nguyễn Thị | Minh | 06/09/1995 | nữ | 2 | Mỹ Đình 2 | Sử | | A |
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 9 | NL0641 | Nguyễn Thị | Nga | 07/11/1991 | nữ | 2 | Mỹ Đình 2 | Sử | | A |
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 10 | NL0642 | Vi Thị | Vui | 04/02/1995 | nữ | 2 | Mỹ Đình 2 | Sử | DTTS | A |

| Ca thi | Phòng | Ngày, buổi thi | STT | SBD | Họ và tên | | Ngày sinh | GT | Cấp học | Trường đăng ký thi | Môn đăng ký thi | Diện ưu tiên | NN dự thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 11 | NL0643 | Nguyễn Thị Phương | Anh | 15/04/1992 | nữ | 2 | Nguyễn Quý Đức | Sử | | A |
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 12 | NL0644 | Nguyễn Thị Phương | Nga | 15/07/1996 | nữ | 2 | Nguyễn Quý Đức | Sử | | A |
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 13 | NL0645 | Phạm Thị | Ngát | 23/11/1995 | nữ | 2 | Nguyễn Quý Đức | Sử | | A |
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 14 | NL0646 | Đỗ Thị Thu | Thương | 06/04/1996 | nữ | 2 | Nguyễn Quý Đức | Sử | | A |
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 15 | NL0647 | Phạm Thị | Hường | 24/10/1990 | nữ | 2 | Trung Văn | Sử | DTTS | A |
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 16 | NL0648 | Lê Bích | Nguyệt | 11/04/1989 | nữ | 2 | Trung Văn | Sử | | A |
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 17 | NL0649 | Lê Thùy | Linh | 07/12/1994 | nữ | 2 | Cầu Diễn | Tin | | A |
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 18 | NL0650 | Bùi Thị Bích | Diệp | 22/03/1988 | nữ | 2 | Lý Nam Đế | Tin | | A |
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 19 | NL0651 | Nguyễn Thị Phương | Lan | 28/08/1980 | nữ | 2 | Mễ Trì | Tin | | A |
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 20 | NL0652 | Nguyễn Thị Ngọc | Thúy | 20/05/1993 | nữ | 2 | Mỹ Đình 2 | Tin | | A |
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 21 | NL0653 | Nguyễn Thị | Hòa | 01/02/1984 | nữ | 2 | Nguyễn Du | Tin | | A |
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 22 | NL0654 | Phí Thị Hằng | Nga | 04/03/1982 | nữ | 2 | Nguyễn Du | Tin | | A |
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 23 | NL0655 | Trần Kim | Anh | 17/05/1994 | nữ | 2 | Cầu Diễn | Toán | | A |
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 24 | NL0656 | Nguyễn Thị | Bắc | 03/02/1988 | nữ | 2 | Cầu Diễn | Toán | | A |
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 25 | NL0657 | Hoàng Hương | Giang | 01/09/1995 | nữ | 2 | Cầu Diễn | Toán | | A |
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 26 | NL0658 | Hoàng Thị Ngọc | Huyền | 25/01/1995 | nữ | 2 | Cầu Diễn | Toán | | A |
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 27 | NL0659 | Tăng Thị Ngọc | Quỳnh | 05/05/1993 | nữ | 2 | Cầu Diễn | Toán | | A |
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 28 | NL0660 | Đỗ Thùy | Trang | 13/09/1996 | nữ | 2 | Cầu Diễn | Toán | | A |
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 29 | NL0661 | Đỗ Thị Lan | Anh | 14/03/1994 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 13 | 14 giờ ngày 25/10 | 30 | NL0662 | Đỗ Thị Thu | Chang | 28/07/1996 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 1 | NL0663 | Nguyễn Thùy | Duyên | 03/02/1991 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 2 | NL0664 | Phạm Thị | Hạt | 02/04/1988 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 3 | NL0665 | Trần Thị | Hiền | 16/08/1980 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 4 | NL0666 | Phạm Thị Thu | Hòa | 19/08/1990 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Toán | CLS | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 5 | NL0667 | Tô Thị | Huyền | 02/09/1994 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 6 | NL0668 | Nguyễn Kim | Long | 15/03/1994 | nam | 2 | Đại Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 7 | NL0669 | Nguyễn Bá | Nam | 24/11/1996 | nam | 2 | Đại Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 8 | NL0670 | Vũ Thị | Nga | 22/03/1997 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 9 | NL0671 | Nguyễn Thị | Nguyệt | 12/12/1993 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 10 | NL0672 | Nguyễn Thị Hồng | Nhân | 06/11/1989 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 11 | NL0673 | Nguyễn Xa | Phia | 09/03/1986 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 12 | NL0674 | Trần Thị | Phương | 20/12/1990 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 13 | NL0675 | Đỗ Hồng | Quyên | 19/05/1994 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 14 | NL0676 | Nguyễn Thị Bích | Thảo | 19/05/1996 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 15 | NL0677 | Chu Thị | Thủy | 07/01/1990 | nữ | 2 | Đại Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 16 | NL0678 | Đỗ Phương | Anh | 12/12/1996 | nữ | 2 | Mỹ Đình 2 | Toán | | A |

| Ca thi | Phòng | Ngày, buổi thi | STT | SBD | Họ và tên | | Ngày sinh | GT | Cấp học | Trường đăng ký thi | Môn đăng ký thi | Diện ưu tiên | NN dự thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 17 | NL0679 | Nguyễn Tuấn | Anh | 04/04/1996 | nam | 2 | Mỹ Đình 2 | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 18 | NL0680 | Dương Thị Thu | Hằng | 17/09/1995 | nữ | 2 | Mỹ Đình 2 | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 19 | NL0681 | Nguyễn Thị Thanh | Huyền | 22/06/1989 | nữ | 2 | Mỹ Đình 2 | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 20 | NL0682 | Dương Minh | Ngọc | 19/01/1993 | nữ | 2 | Mỹ Đình 2 | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 21 | NL0683 | Lê Thị Hồng | Tiến | 05/09/1990 | nữ | 2 | Mỹ Đình 2 | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 22 | NL0684 | Nguyễn Thị Thùy | Trang | 20/12/1994 | nữ | 2 | Mỹ Đình 2 | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 23 | NL0685 | Trần | Tuyến | 01/07/1994 | nữ | 2 | Mỹ Đình 2 | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 24 | NL0686 | Nguyễn Thị Ngọc | Ánh | 14/11/1994 | nữ | 2 | Nguyễn Du | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 25 | NL0687 | Vũ Thị | Chung | 02/02/1991 | nữ | 2 | Nguyễn Du | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 26 | NL0688 | Đào Thị Thanh | Dung | 10/05/1994 | nữ | 2 | Nguyễn Du | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 27 | NL0689 | Dương Thị | Hồng | 21/09/1993 | nữ | 2 | Nguyễn Du | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 28 | NL0690 | Trần Thị | Huệ | 03/09/1990 | nữ | 2 | Nguyễn Du | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 29 | NL0691 | Đặng Trà | My | 19/07/1996 | nữ | 2 | Nguyễn Du | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 30 | NL0692 | Nguyễn Thị | Nga | 05/11/1990 | nữ | 2 | Nguyễn Du | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 31 | NL0693 | Nguyễn Thị | Ninh | 27/12/1984 | nữ | 2 | Nguyễn Du | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 32 | NL0694 | Nguyễn Tiến | Đạt | 10/07/1987 | nam | 2 | Phương Canh | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 33 | NL0695 | Chu Thị Thúy | Hằng | 12/02/1985 | nữ | 2 | Phương Canh | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 34 | NL0696 | Lê Thị | Linh | 25/10/1993 | nữ | 2 | Phương Canh | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 35 | NL0697 | Trần Thị | Nhâm | 16/08/1992 | nữ | 2 | Phương Canh | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 36 | NL0698 | Nguyễn Thị | Nhung | 16/12/1996 | nữ | 2 | Phương Canh | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 37 | NL0699 | Vương Thị | Quỳnh | 02/02/1997 | nữ | 2 | Phương Canh | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 38 | NL0700 | Đặng Thị | Thảo | 28/09/1989 | nữ | 2 | Phương Canh | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 39 | NL0701 | Nguyễn Ngọc | Ánh | 17/11/1997 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 40 | NL0702 | Nguyễn Hồng | Hạnh | 03/06/1992 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 41 | NL0703 | Nguyễn Thị | Hiền | 20/10/1996 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 42 | NL0704 | Nguyễn Thị | Hồng | 26/11/1993 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 43 | NL0705 | Nguyễn Thị Minh | Huệ | 02/12/1994 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 44 | NL0706 | Đặng Thị Thu | Huyền | 16/03/1995 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Toán | DTTS | A |
| 22 | 14 | 14 giờ ngày 25/10 | 45 | NL0707 | Lê Thị | Huyền | 17/01/1993 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 1 | NL0708 | Hà Thị | Lan | 17/01/1995 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 2 | NL0709 | Nguyễn Thị Phương | Linh | 20/03/1996 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 3 | NL0710 | Đỗ Hương | Mơ | 08/06/1996 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 4 | NL0711 | Đào Thị | Ngọc | 28/10/1992 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 5 | NL0712 | Nguyễn Thị | Ninh | 10/09/1989 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Toán | | MNN |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 6 | NL0713 | Nguyễn Thị Vân | Oanh | 18/07/1995 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 7 | NL0714 | Đỗ Thị Bích | Phượng | 29/10/1982 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Toán | | A |

| Ca thi | Phòng | Ngày, buổi thi | STT | SBD | Họ và tên | | Ngày sinh | GT | Cấp học | Trường đăng ký thi | Môn đăng ký thi | Diện ưu tiên | NN dự thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 8 | NL0715 | Nguyễn Duy | Tình | 07/07/1979 | nam | 2 | Tây Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 9 | NL0716 | Nguyễn Thị Tố | Uyên | 11/10/1993 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 10 | NL0717 | Nguyễn Thị | Xuyến | 31/12/1995 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Toán | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 11 | NL0718 | Nguyễn Như Hoài | Linh | 25/09/1996 | nữ | 2 | Trung Văn | Toán | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 12 | NL0719 | Ngô Thị Bích | Ngọc | 25/06/1994 | nữ | 2 | Trung Văn | Toán | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 13 | NL0720 | Kiều Thị Minh | Phương | 20/09/1989 | nữ | 2 | Trung Văn | Toán | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 14 | NL0721 | Nguyễn Thị Minh | Tâm | 12/11/1980 | nữ | 2 | Trung Văn | Toán | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 15 | NL0722 | Võ Phương | Thảo | 05/10/1994 | nữ | 2 | Trung Văn | Toán | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 16 | NL0723 | Đoàn Diệu | Anh | 29/10/1996 | nữ | 2 | Cầu Diễn | Văn | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 17 | NL0724 | Dương Thị | Định | 10/10/1987 | nữ | 2 | Cầu Diễn | Văn | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 18 | NL0725 | Lưu Thị Hồng | Dịu | 25/08/1993 | nữ | 2 | Cầu Diễn | Văn | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 19 | NL0726 | Nguyễn Quỳnh | Hương | 27/06/1997 | nữ | 2 | Cầu Diễn | Văn | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 20 | NL0727 | Triệu Thị Ngọc | Linh | 28/12/1994 | nữ | 2 | Cầu Diễn | Văn | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 21 | NL0728 | Vũ Thị | Thúy | 05/09/1994 | nữ | 2 | Cầu Diễn | Văn | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 22 | NL0729 | Nguyễn Anh | Tuấn | 04/10/1989 | nam | 2 | Cầu Diễn | Văn | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 23 | NL0730 | Văn Thị Ánh | Tuyết | 22/09/1992 | nữ | 2 | Cầu Diễn | Văn | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 24 | NL0731 | Nguyễn Thị | Yên | 20/09/1979 | nữ | 2 | Cầu Diễn | Văn | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 25 | NL0732 | Hồ Hải | Duyên | 08/04/1987 | nữ | 2 | Mễ Trì | Văn | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 26 | NL0733 | Đỗ Thùy | Linh | 22/06/1996 | nữ | 2 | Mễ Trì | Văn | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 27 | NL0734 | Nguyễn Hồng | Ngọc | 19/03/1996 | nữ | 2 | Mễ Trì | Văn | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 28 | NL0735 | Tạ Thị Minh | Nhân | 01/11/1987 | nữ | 2 | Mễ Trì | Văn | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 29 | NL0736 | Hoàng Hoa | Huệ | 28/07/1994 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | Văn | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 30 | NL0737 | Nguyễn Thị | Thu | 20/09/1992 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | Văn | CTB | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 31 | NL0738 | Lê Thủy | Tiên | 13/02/1992 | nữ | 2 | Mỹ Đình 1 | Văn | CTB | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 32 | NL0739 | Trần Nguyệt | Anh | 12/10/1994 | nữ | 2 | Mỹ Đình 2 | Văn | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 33 | NL0740 | Đỗ Thị | Hiền | 17/07/1989 | nữ | 2 | Mỹ Đình 2 | Văn | | P |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 34 | NL0741 | Trần Thanh | Thủy | 15/12/1993 | nữ | 2 | Mỹ Đình 2 | Văn | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 35 | NL0742 | Đoàn Thị | Thủy | 09/11/1994 | nữ | 2 | Mỹ Đình 2 | Văn | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 36 | NL0743 | Vũ Thanh | Hương | 08/03/1986 | nữ | 2 | Phương Canh | Văn | CBB | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 37 | NL0744 | Nguyễn Thị Tuyết | Mai | 09/10/1994 | nữ | 2 | Phương Canh | Văn | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 38 | NL0745 | Lê Ngọc | Anh | 20/10/1991 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Văn | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 39 | NL0746 | Hồ Thị Thủy | Chung | 04/03/1985 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Văn | CTB | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 40 | NL0747 | Trịnh Thị Hồng | Hạnh | 22/09/1996 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Văn | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 41 | NL0748 | Dương Thị Phương | Lan | 18/07/1991 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Văn | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 42 | NL0749 | Đặng Thị Hồng | Nhung | 21/11/1989 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Văn | DTTS | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 43 | NL0750 | Mai Thị | Tuyết | 05/05/1987 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Văn | | T |

| Ca thi | Phòng | Ngày, buổi thi | STT | SBD | Họ và tên | | Ngày sinh | GT | Cấp học | Trường đăng ký thi | Môn đăng ký thi | Diện ưu tiên | NN dự thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 44 | NL0751 | Đào Thị | Yến | 28/04/1992 | nữ | 2 | Tây Mỗ | Văn | | A |
| 22 | 15 | 14 giờ ngày 25/10 | 45 | NL0752 | Kiều Thị | Hương | 28/01/1977 | nữ | 2 | Trung Văn | Văn | | A |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 1 | NL0753 | Trịnh Thị | Linh | 20/03/1995 | nữ | 2 | Trung Văn | Văn | | A |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 2 | NL0754 | Nguyễn Thị Tố | Quyên | 04/10/1993 | nữ | 2 | Trung Văn | Văn | | A |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 3 | NL0755 | Nguyễn Ngọc Phương | Thảo | 24/01/1995 | nữ | 2 | Trung Văn | Văn | | A |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 4 | NL0756 | Đỗ Thị Hồng | The | 24/04/1989 | nữ | 2 | Trung Văn | Văn | | A |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 5 | NL0757 | Phạm Thị | Bích | 03/01/1992 | nữ | 2 | Xuân Phương | Văn | | A |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 6 | NL0758 | Nguyễn Thị | Chinh | 19/12/1995 | nữ | 2 | Xuân Phương | Văn | | A |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 7 | NL0759 | Nguyễn Thị Thùy | Dung | 04/01/1994 | nữ | 2 | Xuân Phương | Văn | DTTS | A |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 8 | NL0760 | Hoàng Thị | Duyên | 22/07/1995 | nữ | 2 | Xuân Phương | Văn | | A |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 9 | NL0761 | Nguyễn Thu | Hằng | 01/07/1990 | nữ | 2 | Xuân Phương | Văn | DTTS | A |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 10 | NL0762 | Lê Thị | Hạnh | 16/01/1993 | nữ | 2 | Xuân Phương | Văn | | A |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 11 | NL0763 | Trịnh Thu | Huyền | 05/11/1995 | nữ | 2 | Xuân Phương | Văn | | A |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 12 | NL0764 | Trần Hoài | Nam | 16/09/1982 | nữ | 2 | Xuân Phương | Văn | | A |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 13 | NL0765 | Lê Hằng | Nga | 02/05/1996 | nữ | 2 | Xuân Phương | Văn | | A |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 14 | NL0766 | Lê Hương | Quỳnh | 22/01/1997 | nữ | 2 | Xuân Phương | Văn | | A |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 15 | NL0767 | Bùi Thị Anh | Thư | 05/08/1994 | nữ | 2 | Xuân Phương | Văn | | A |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 16 | NL0768 | Nguyễn Thị Hải | Thương | 12/06/1983 | nữ | 2 | Xuân Phương | Văn | | A |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 17 | NL0769 | Kiều Thị | Dung | 18/01/1990 | nữ | 1 | Đại Mỗ | TV | | A |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 18 | NL0770 | Đinh Thị | Huyền | 23/10/1992 | nữ | 1 | Mỹ Đình 2 | TV | | A |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 19 | NL0771 | Nguyễn Tuyết | Trinh | 31/05/1995 | nữ | 1 | Phú Đô | TV | | A |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 20 | NL0772 | Nguyễn Thị Linh | Huệ | 01/03/1992 | nữ | 1 | Phương Canh | TV | | A |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 21 | NL0773 | Nguyễn Thị | Hà | 01/11/1987 | nữ | 1 | Tây Mỗ | TV | | A |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 22 | NL0774 | Nghiêm Thị Thanh | Thủy | 20/02/1993 | nữ | 1 | Tây Mỗ | TV | | A |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 23 | NL0775 | Chu Thị | Hằng | 07/08/1982 | nữ | 1 | Trung Văn | TV | | A |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 24 | NL0776 | Phùng Thị | Hiền | 21/11/1996 | nữ | 2 | Cầu Diễn | TV | | A |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 25 | NL0777 | Trần Thị | Ngọc | 14/04/1993 | nữ | 2 | Đại Mỗ | TV | | A |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 26 | NL0778 | Nguyễn Anh | Quang | 06/09/1984 | nam | 2 | Mỹ Đình 1 | TV | HTNV | A |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 27 | NL0779 | Cấn Thị Thúy | Việt | 05/08/1983 | nữ | 2 | Tây Mỗ | TV | | A |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 28 | NL0780 | Ôn Thị Hồng | Loan | 08/04/1975 | nữ | 2 | Phú Đô | VT | | MNN |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 29 | NL0781 | Nguyễn Thị | Phương | 30/08/1985 | nữ | 2 | Tây Mỗ | VT | | A |
| 22 | 16 | 14 giờ ngày 25/10 | 30 | NL0782 | Vương Thị Huyền | Trang | 27/09/1994 | nữ | 2 | Tây Mỗ | VT | | A |

**SƠ ĐỒ PHÒNG THI TRẮC NGHIỆM TRÊN MÁY VI TÍNH, KỲ THI TUYỂN VIÊN CHỨC CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRỰC THUỘC UBND QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2019**

*(Kèm theo Hướng dẫn số 2424/HD-BCĐ ngày 08 tháng 10 năm 2019)*

**ĐỊA ĐIỂM: Tại tầng 3, 4, 6 - Số 1 Hoàng Đạo Thúy, Thanh Xuân, Hà Nội**

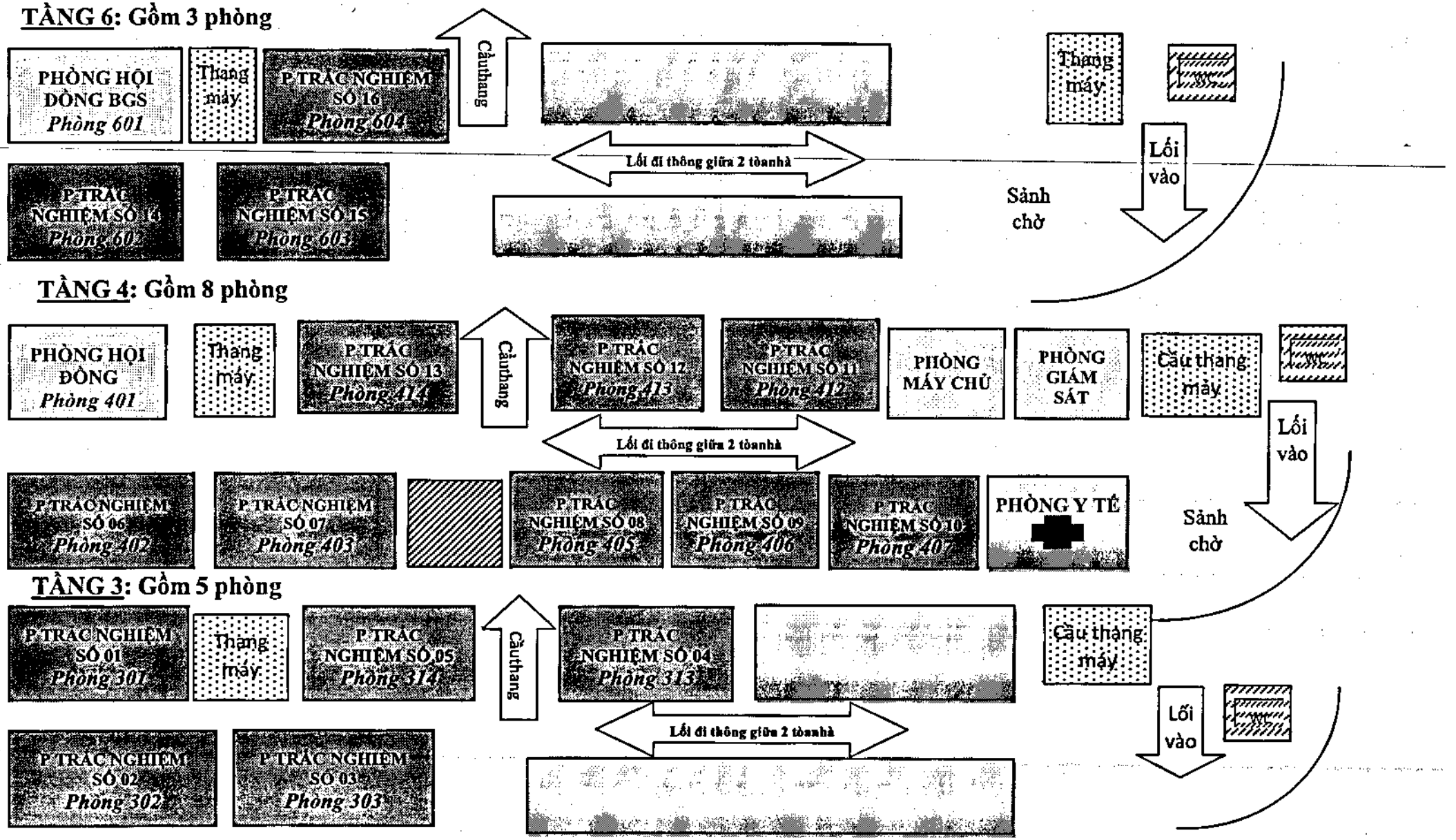

# HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LUYỆN TẬP LÀM BÀI THI TRẮC NGHIỆM TRÊN MÁY TÍNH KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC 2019

Để chuẩn bị tốt nhất cho thí sinh trước khi bước vào kì thi, thí sinh có thể luyện tập, thực hành các thao tác làm bài thi trắc nghiệm trên máy tính tại địa chỉ web: http://thivienchuc.hanoi-itct.edu.vn. Đây là trang web với mục đích để các thí sinh luyện tập thao tác làm bài thi trắc nghiệm tại nhà, mọi nội dung trong bài thi hoặc số báo danh, chuyên ngành thi hoàn toàn không liên quan đến kì thi thật.

Yêu cầu: + Máy tính kết nối mạng internet

+ Trình duyệt: Chrome hoặc Firefox

## I. HƯỚNG DẪN THÍ SINH ĐĂNG KÝ TÀI KHOẢN

**Khi thí sinh chưa có tài khoản là số báo danh và mật khẩu, thí sinh đăng kí theo các bước sau:**

**1. Thí sinh truy cập vào địa chỉ trang web:** http://thivienchuc.hanoi-itct.edu.vn

Khi truy cập thành công màn hình của máy tính sẽ hiển thị như sau:

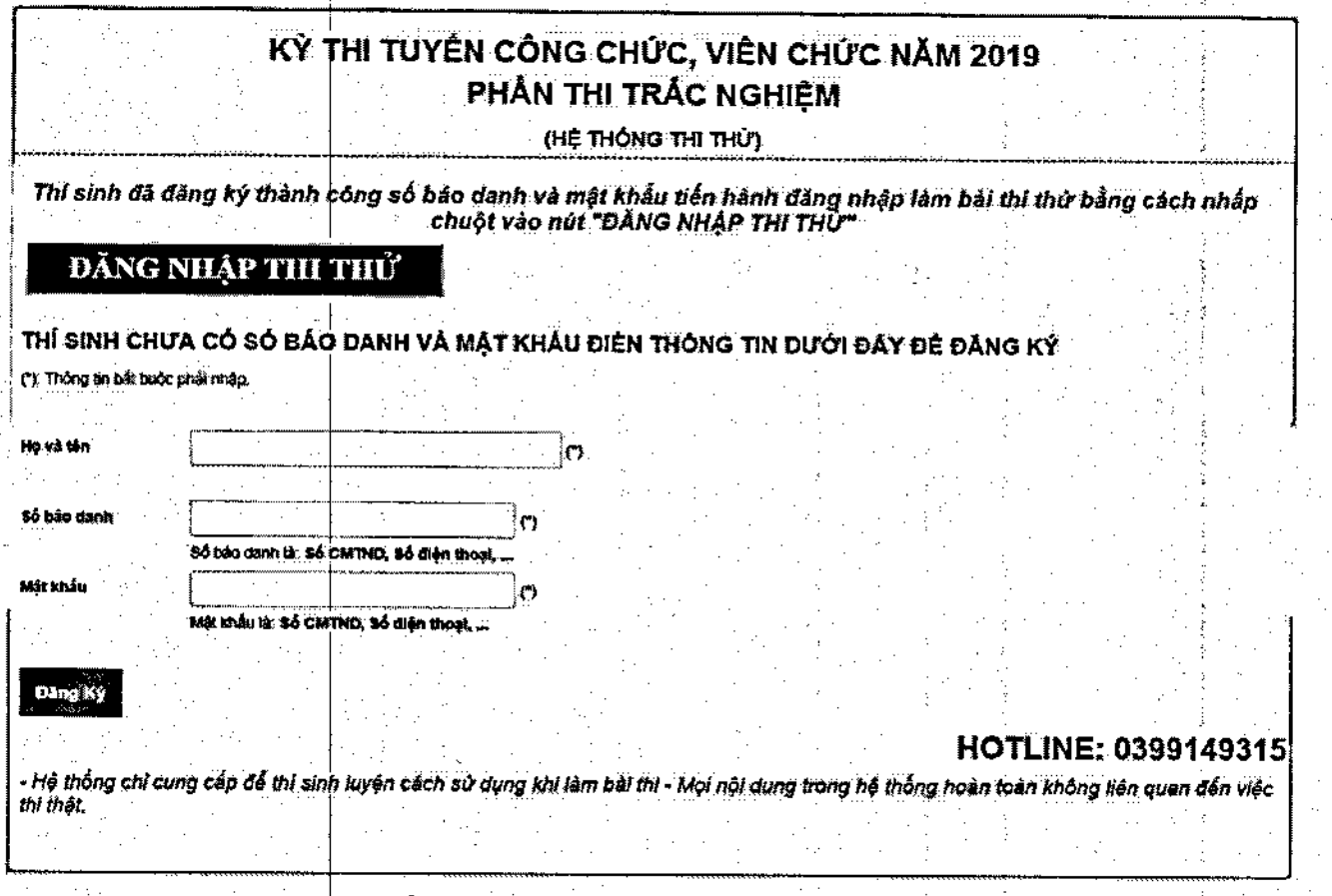


- ***Thí sinh đăng ký số báo danh và mật khẩu bằng cách điền các thông tin***
  - Họ và tên
  - Số báo danh
  - Mật khẩu

Sau đó thí sinh nhấp chuột vào nút "**Đăng ký**"

Sau khi Đăng ký, hệ thống sẽ thông báo Đăng ký thành công thí sinh có thể vào để thực hành thao tác làm bài thi

KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NĂM 2019
PHẦN THI TRẮC NGHIỆM
(HỆ THỐNG THI THỬ)

Thí sinh có thể vào làm luôn bài thi bằng các nhấp chuột vào nút

và làm bài thi.

Các thao tác tiếp theo vào bài thi, làm bài và nộp bài thí sinh tiến hành thực hiện như trong file Hướng dẫn làm bài thi trắc nghiệm.

**CHÚC CÁC THÍ SINH THÀNH CÔNG !**

# HƯỚNG DẪN LÀM BÀI THI TRỰC TUYẾN
# HỆ THỐNG THI TUYỂN CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NĂM 2019

## I. HƯỚNG DẪN THÍ SINH ĐĂNG NHẬP VÀO HỆ THỐNG

### 1. Màn hình trước khi đăng nhập

Khi thí sinh ngồi vào máy chuẩn bị làm bài thi màn hình của máy tính sẽ hiển thị như sau:

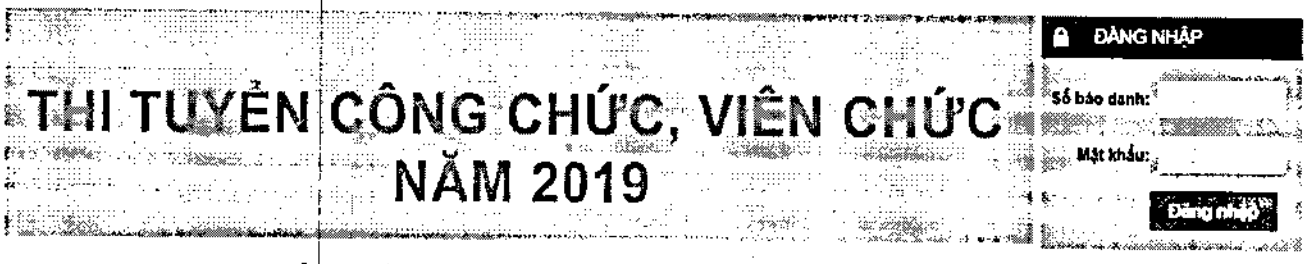


- ***Thí sinh điền các thông tin sau vào ô đăng nhập***
  - Số báo danh, Mật khẩu

*Số báo danh và mật khẩu sẽ được cấp cho thí sinh trước khi vào phòng thi*

Sau khi điền xong, thí sinh nhấp chuột vào nút "**Đăng nhập**" để đăng nhập vào hệ thống.

### 2. Màn hình sẽ hiển thị khi thí sinh đăng nhập thành công:

Khi thí sinh đăng nhập thành công màn hình màn hình danh sách các môn thi và thông tin của thí sinh bao gồm: Ảnh, Họ và tên, Số báo danh, Chuyên ngành ở phía bên tay phải. (Ảnh của thí sinh sẽ được chụp và cập nhật trước khi thí sinh vào phòng thi)

**Ví dụ:** Thí sinh có số báo danh là: **C0001** – Họ và tên : **Nguyễn Thị An** – Chuyên ngành: **Văn hóa – Xã Hội** khi đăng nhập thành công màn hình sẽ hiển thị như sau:

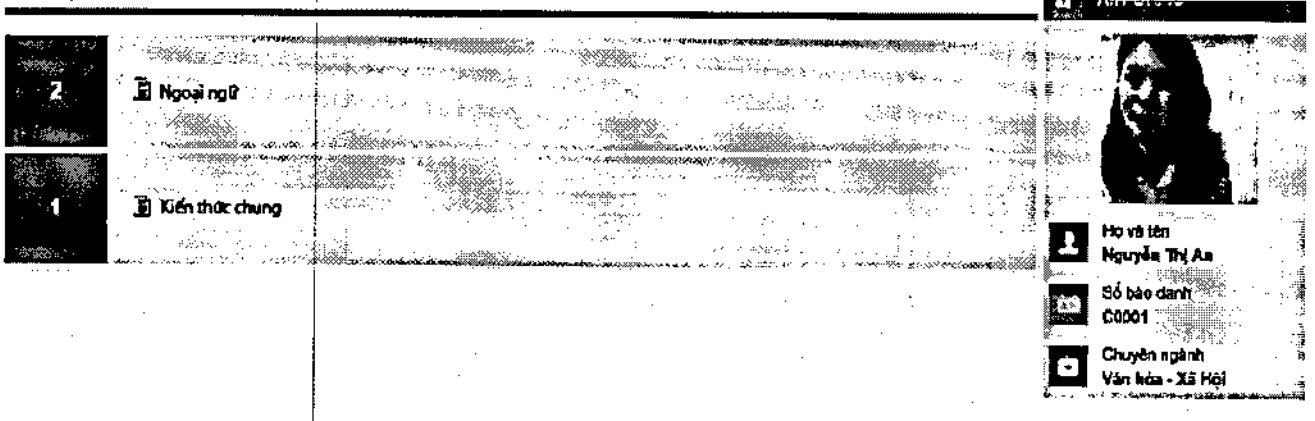


- **Danh sách môn thi được sắp xếp theo thứ tự sau:**
  1- Ngoại ngữ: 30 câu
  2- Kiến thức chung: 60 câu

***Lưu ý: Màn hình hiển thị thông báo khi thí sinh đăng nhập bằng số báo danh của người khác đã được đăng nhập trước đó.**

Trong 1 ca thi thí sinh chỉ được đăng nhập duy nhất số báo danh của mình vào trang web trên máy tính được chỉ định sử dụng.

Trong trường hợp thí sinh bị người khác đăng nhập nhầm, hoặc cố ý đăng nhập số báo danh của mình trước khi thí sinh đăng nhập thì màn hình sẽ hiển thị thông báo như sau:

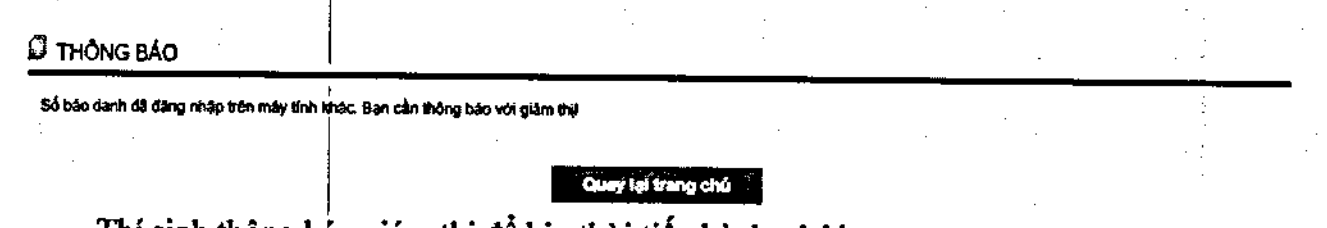


Thí sinh thông báo giám thị để kịp thời tiến hành xử lý.

## II. HƯỚNG DẪN LÀM BÀI THI VÀ NỘP BÀI

**Bước 1. Sau khi có hiệu lệnh làm bài thí sinh ấn vào nút F5 trên bàn phím, màn hình sẽ hiển thị là môn được thi**

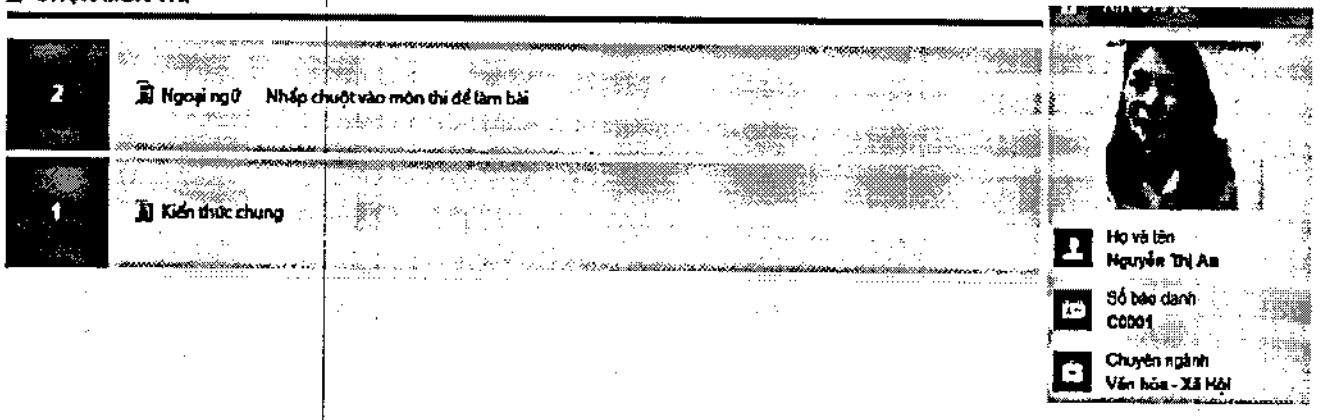


**Bước 2. Thí sinh nhấp chuột vào tên môn thi để ra màn hình thông tin về môn thi và chuẩn bị bắt đầu làm bài thi**

Thí sinh làm bài thi các môn đúng thứ tự danh sách các môn thi đã quy định như trên.

Sau khi thí sinh nhấp chuột và môn thi hệ thống sẽ đưa ra màn hình thông tin môn thi và nút để thí sinh bắt đầu vào làm bài thi như sau :

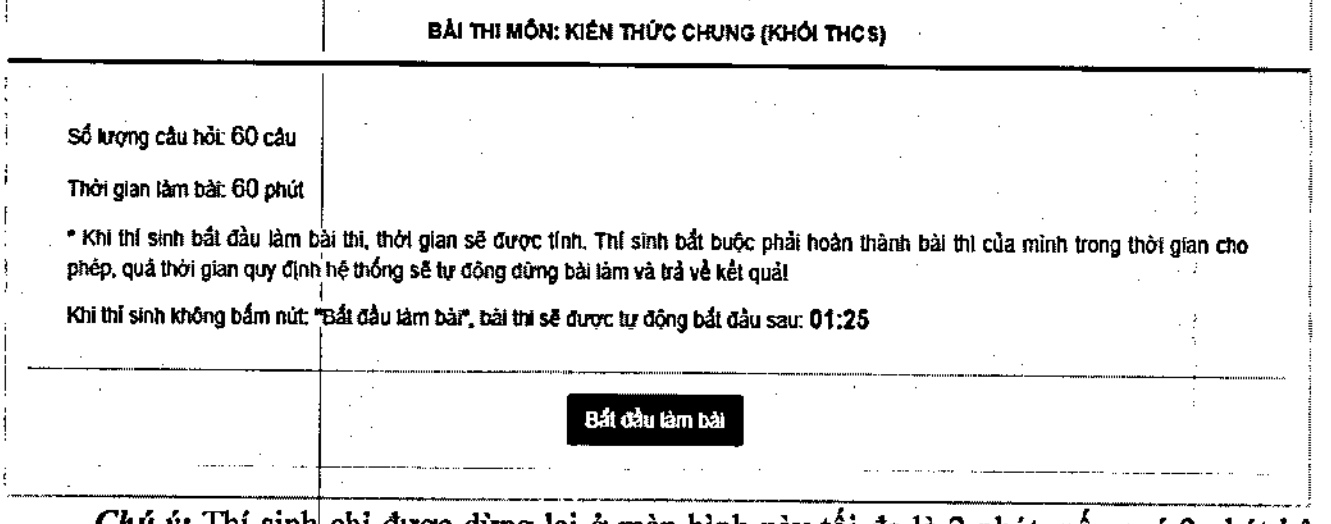


***Chú ý:*** Thí sinh chỉ được dừng lại ở màn hình này tối đa là 2 phút, nếu quá 2 phút hệ thống sẽ tự động chuyển đến bài thi của thí sinh.

Sau khi thí sinh nhấp chuột vào nút bắt đầu thi màn hình sẽ hiển thị đề thi chi tiết như sau:

**Bước 3. Thí sinh bắt đầu làm bài thi bằng cách nhấp chuột nút "Bắt đầu làm bài"**

***Chú ý:*** Thí sinh chỉ được dừng lại ở màn hình này tối đa là 2 phút, nếu quá 2 phút hệ thống sẽ tự động chuyển đến bài thi của thí sinh.

Sau khi thí sinh nhấp chuột vào nút bắt đầu thi màn hình sẽ hiển thị đề thi chi tiết như sau:

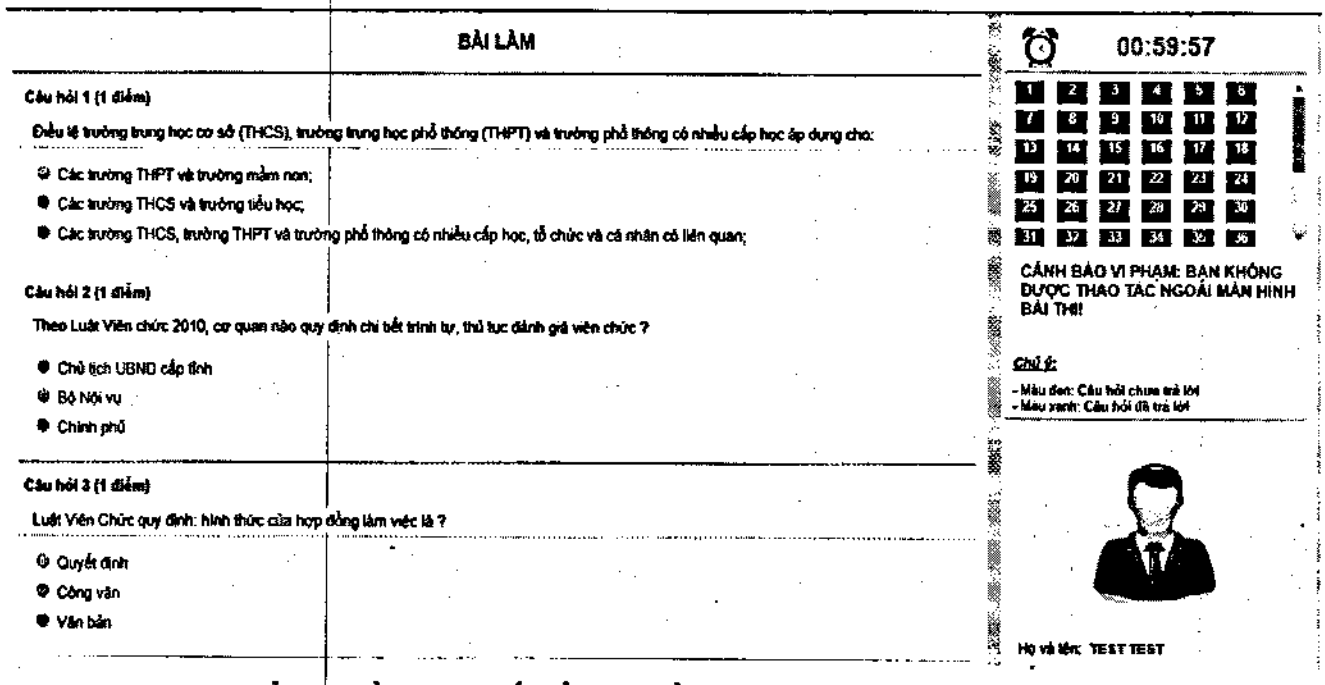


Màn hình hiển thị đề thi chi tiết gồm 2 phần

- **Phần bên trái bao gồm:**
  - **Danh mục câu hỏi:**
    - Thí sinh có thể chuyển đến câu hỏi bất kì trong bài thi bằng cách nhấp chuột vào câu hỏi đó.
    - Khi thí sinh trả lời câu hỏi, ô câu đánh số tương ứng hỏi đó sẽ được đổi màu.
  - **Thời gian:** Đồng hồ sẽ đếm ngược thời gian làm bài của thí sinh từ phút 60 về đến 0. Thí sinh theo dõi thời gian để làm bài và nộp bài, khi thời gian làm bài hết 60 phút hệ thống sẽ tự nộp bài của thí sinh.
  - **Thông tin của thí sinh:** Họ và tên – Số báo danh – Chuyên ngành.
- **Phần trung tâm bao gồm:**
  - **Nội dung đề thi:**
    - Nội dung câu hỏi và phương án trả lời của 60 câu hỏi
    - Thí sinh di chuyển từ Câu hỏi 1 đến Câu hỏi 60 bằng cách kéo thanh cuộn bên phía tay phải
    - Thí sinh trả lời câu hỏi bằng cách nhấp chuột vào phương án trả lời đúng
    - Khi làm bài, thí sinh trả lời câu hỏi nào hệ thống sẽ tự động lưu câu hỏi đó, đảm bảo bài làm luôn được lưu trong hệ thống trong trường hợp xảy ra sự cố như: Mất điện, mất mạng.
    - Các câu hỏi được trả lời sẽ đổi màu trên ô "Danh sách câu hỏi" để thí sinh kiểm soát được trong quá trình làm bài

**Bước 4. Kết thúc và Nộp bài**

- Để nộp bài thi, thí sinh nhấp chuột vào nút **"Kết thúc và nộp bài"**
- Khi thí sinh nhấp chuột vào nút **"Kết thúc và nộp bài"** màn hình sẽ xuất hiện thông báo xác nhận nộp bài **"Sau khi kết thúc, bạn sẽ không thể thay đổi bài làm, bạn có chắc chắn nộp bài thi?"**. Thí sinh nhấp chuột vào nút **"Đồng ý"** để nộp bài, nhấp chuột vào nút **"Hủy"** nếu chưa chắc chắn.

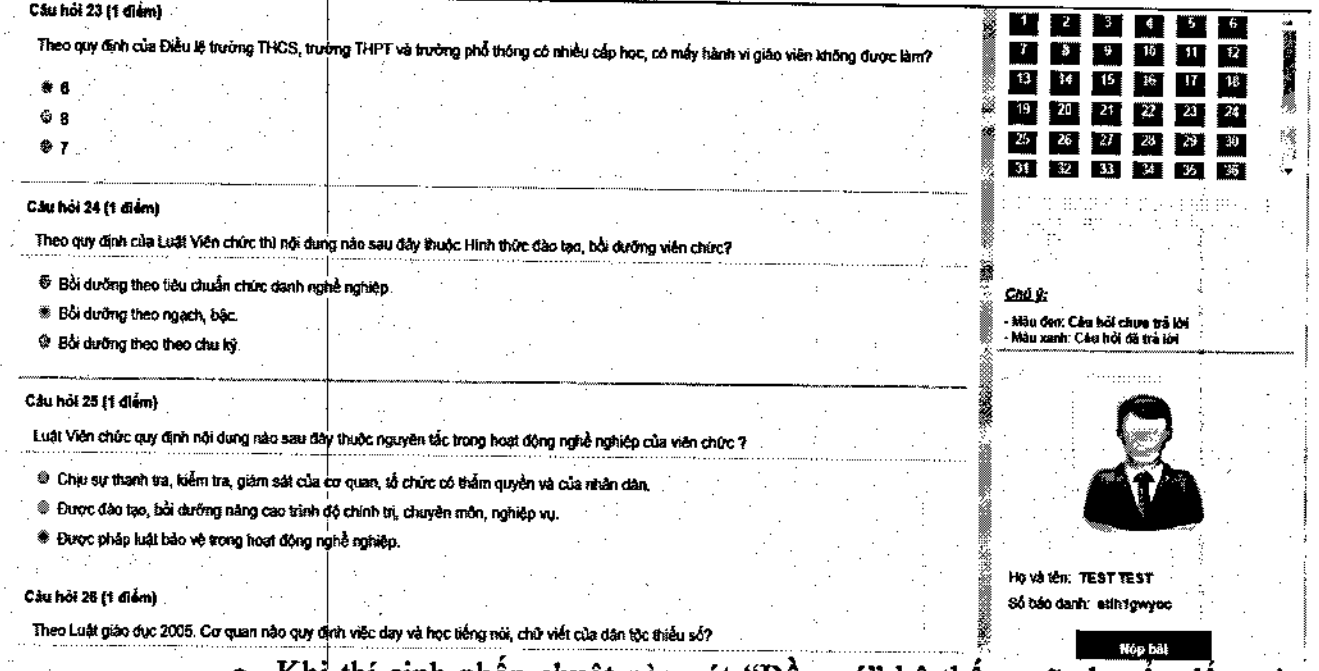


- Khi thí sinh nhấp chuột nào nút "**Đồng ý**" hệ thống sẽ chuyển đến màn hình kết quả môn thi của thí sinh như sau

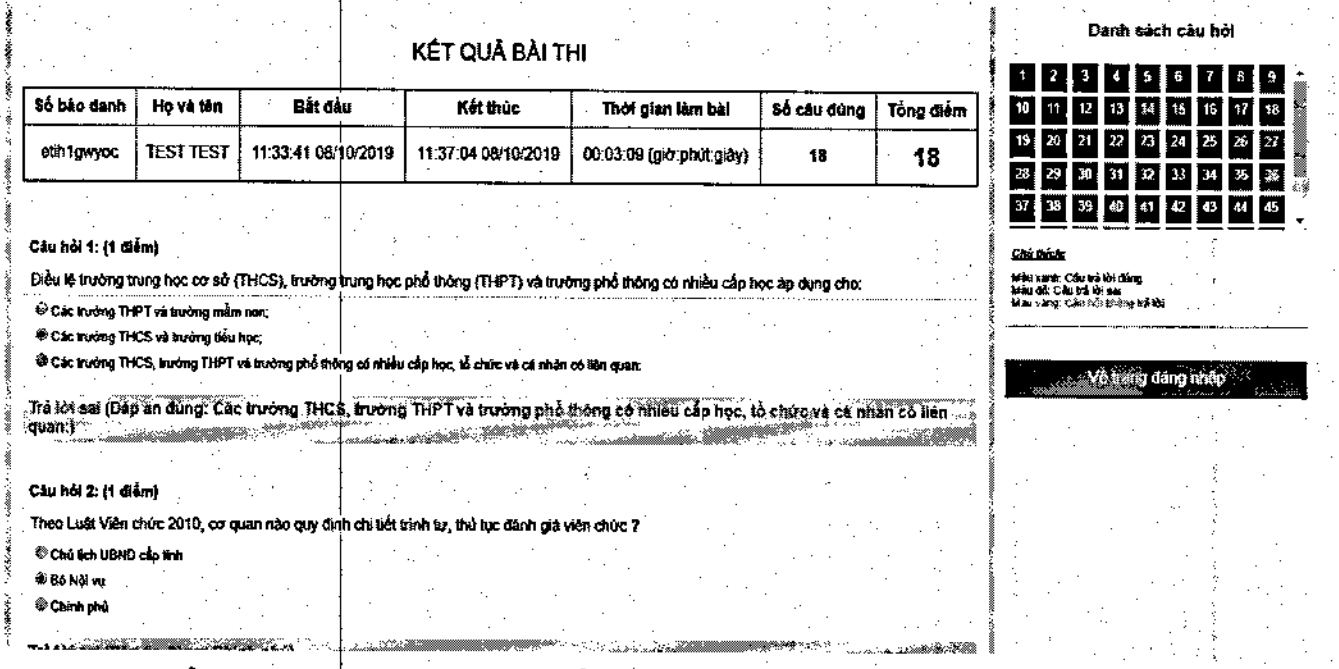


- **Phần bên trái: Khung chứa cố định trên màn hình bao gồm:**
  - **Danh mục câu hỏi:**
    - Mỗi ô thể hiện trạng thái kết quả tương ứng với câu hỏi đó bao gồm: Màu xanh lá cây: Phương án trả lời đúng – Màu vàng: Câu hỏi chưa trả lời – Màu đỏ: Phương án trả lời là sai.
  - **Thông tin thí sinh:**
    - Họ và tên
    - Số báo danh
    - Chuyên ngành
- **Phần trung tâm: Hiển thị thống kê kết quả làm bài**
  - Phía bên trên hiển thị ô thông tin bao gồm:
    - Bắt đầu lúc: Thời gian bắt đầu làm bài

- Kết thúc lúc: Thời gian nộp bài thi
- Thời gian thực hiện
- Kết quả: Số câu đúng/ Tổng số câu

- Phía bên dưới: Hiển thị toàn bộ thông tin kết quả của 60 câu hỏi:
  - Dưới mỗi câu hỏi là phương án trả lời đúng của câu hỏi đó được tô bằng dòng kẻ vàng
  - Câu hỏi trả lời đúng: phương án trả lời đúng được tô bằng dòng màu xanh lá cây
  - Câu hỏi trả lời sai: phương án trả lời được tô bằng dòng màu đỏ
  - Câu hỏi chưa trả lời: màu của câu hỏi và các phương án trả lời

**CHÚC CÁC THÍ SINH THÀNH CÔNG !**